

# 2000 từ về nha khoa Việt Hàn

## Phần 1: Giải phẫu – cấu tạo răng miệng (Việt – Hàn)

1. Răng – 이/치아
2. Răng cửa – 앞니
3. Răng hàm – 어금니
4. Răng nanh – 송곳니
5. Răng khôn – 사랑니
6. Men răng – 법랑질
7. Ngà răng – 상아질
8. Tủy răng – 치수
9. Nướu (lợi) – 잇몸
10. Xương hàm – 턱뼈
11. Họng – 목구멍
12. Lưỡi – 혀
13. Amidan – 편도선
14. Niêm mạc miệng – 구강 점막
15. Tuyến nước bọt – 침샘
16. Nước bọt – 침
17. Khớp thái dương hàm – 턱관절
18. Hốc miệng – 구강
19. Hàm trên – 위턱
20. Hàm dưới – 아래턱
21. Cung răng – 치열
22. Khe răng – 치간
23. Lỗ chóp răng – 치근단공
24. Ống tủy răng – 치수관
25. Men răng mỏng – 약한 법랑질
26. Chân răng – 치근
27. Thân răng – 치관
28. Huyết răng – 치조
29. Nướu viền – 치은연
30. Lợi dính – 부착치은

...

## Phần 1. Giải phẫu – Cấu tạo răng miệng (100 từ)

1. Răng – 치아
2. Răng cửa – 앞니
3. Răng hàm – 어금니
4. Răng nanh – 송곳니
5. Răng khôn – 사랑니
6. Men răng – 법랑질
7. Ngà răng – 상아질
8. Tủy răng – 치수
9. Chân răng – 치근
10. Thân răng – 치관
11. Nướu (lợi) – 잇몸
12. Nướu viền – 치은연
13. Lợi dính – 부착치은
14. Xương ổ răng – 치조골
15. Xương hàm – 턱뼈
16. Hàm trên – 위턱
17. Hàm dưới – 아래턱
18. Khớp thái dương hàm – 턱관절
19. Họng – 목구멍
20. Lưỡi – 혀
21. Niêm mạc miệng – 구강 점막
22. Tuyến nước bọt – 침샘
23. Nước bọt – 침
24. Cung răng – 치열
25. Khe răng – 치간
26. Ống tủy răng – 치수관
27. Lỗ chóp răng – 치근단공
28. Hốc miệng – 구강
29. Amidan – 편도선
30. Trần miệng – 입천장
31. Lợi hàm trên – 위턱 잇몸
32. Lợi hàm dưới – 아래턱 잇몸

33. Quai hàm – 턱
34. Xương mặt – 안면골
35. Hạch bạch huyết – 림프절
36. Dây chằng quanh răng – 치주인대
37. Má – 볼
38. Môi trên – 윗입술
39. Môi dưới – 아랫입술
40. Khoang miệng trước – 전구강
41. Khoang miệng sau – 후구강
42. Dây thần kinh răng – 치아 신경
43. Hệ mạch máu răng – 치아 혈관
44. Ống tủy phụ – 부수 치수관
45. Ngách hành lang – 전정
46. Vòm họng – 인두
47. Ống tuyến nước bọt – 침샘관
48. Xương khẩu cái – 구개골
49. Màng xương – 골막
50. Men răng bị mòn – 마모된 법랑질
51. Răng sữa – 유치
52. Răng vĩnh viễn – 영구치
53. Mặt nhai – 교합면
54. Mặt ngoài răng – hiệp면
55. Mặt trong răng – 설측면
56. Cạnh cắn – 절단면
57. Góc răng – 치각
58. Đỉnh chóp răng – 치근첨
59. Vùng cổ răng – 치경부
60. Chóp chân răng – 치근단
61. Đường nối men – 법랑질 경계선
62. Ngà răng thứ cấp – 2 차 상아질
63. Ngà răng sơ hóa – 경화 상아질
64. Lỗ hở tủy – 치수 노출
65. Mạch máu nha chu – 치주 혈관
66. Khoang tủy – 치수강

67. Dây thần kinh hàm – 턱신경
68. Mạch máu hàm – 턱혈관
69. Họng miệng – 구인두
70. Khẩu cái mềm – 연구개
71. Khẩu cái cứng – 경구개
72. Múi răng – 교두
73. Rãnh răng – 치열구
74. Hố răng – 치열와
75. Nụ răng – 치배
76. Nang răng – 치낭
77. Sụn khớp – 관절연골
78. Dây chằng khớp – 관절인대
79. Bao khớp – 관절낭
80. Dịch khớp – 관절액
81. Xương ổ răng tiêu – 치조골 흡수
82. Dây thần kinh mặt – 안면신경
83. Hạch dưới hàm – 악하선 림프절
84. Hạch cổ – 경부 림프절
85. Ống tủy chính – 주 치수관
86. Tủy buồng – 치수강
87. Phần chóp – 치근단 부위
88. Vòm miệng cao – 높은 구개
89. Răng chen chúc – 총생치
90. Răng thưa – 벌어진 치아
91. Cắn hở – 개방교합
92. Cắn sâu – 과개교합
93. Khớp cắn chuẩn – 정상 교합
94. Khớp cắn ngược – 반대교합
95. Đường giữa – 정중선
96. Mặt nhai phẳng – 평평한 교합면
97. Góc hàm – 하악각
98. Cành cao xương hàm – 하악지
99. Ống thần kinh răng dưới – 하치조신경관
100. Hố hàm – 악와

## Phần 2. Bệnh lý nha khoa (100 từ)

101. Sâu răng – 충치
102. Viêm tủy – 치수염
103. Viêm nướu – 치은염
104. Viêm nha chu – 치주염
105. Viêm quanh chóp – 치근단염
106. Áp xe răng – 치아 농양
107. Áp xe nướu – 치은 농양
108. Viêm quanh thân răng – 치관주위염
109. Răng lung lay – 흔들리는 치아
110. Mòn răng – 치아 마모
111. Nứt răng – 치아 균열
112. Gãy răng – 치아 파절
113. Răng ngầm – 매복치
114. Thiếu răng – 결손치
115. Thừa răng – 과잉치
116. Nứt chân răng – 치근균열
117. Tụt lợi – 잇몸 퇴축
118. Cao răng – 치석
119. Mảng bám – 치태
120. Nhiễm trùng răng – 치아 감염
121. Răng ê buốt – 시린 이
122. Đau nhức răng – 치통
123. Viêm loét miệng – 구내염
124. Nhiệt miệng – 아프타
125. Ung thư miệng – 구강암
126. U nướu – 치은종양
127. Viêm khớp thái dương hàm – 턱관절염
128. Lệch khớp cắn – 부정교합
129. Khó há miệng – 개구장애
130. Nghiến răng – 이갈이
131. Hôi miệng – 구취
132. Khô miệng – 구강 건조증

133. Rối loạn khớp cắn – 교합 이상
134. Hội chứng đau hàm – 턱관절 증후군
135. Viêm tuyến nước bọt – 침샘염
136. Tắc tuyến nước bọt – 침샘 폐쇄
137. Nang tuyến nước bọt – 침샘 낭종
138. Ung thư tuyến nước bọt – 침샘암
139. Lở loét môi – 구순염
140. Viêm quanh implant – 임플란트 주위염
141. Thoái hóa khớp thái dương hàm – 턱관절 퇴행
142. Rối loạn vận động hàm – 하악 운동장애
143. Chứng cắn chặt răng – 이악물기
144. Răng đổi màu – 변색치
145. Fluorosis (nhiễm fluor) – 불소증
146. Thiểu sản men răng – 법랑질 형성부전
147. Mất răng – 치아 상실
148. Lệch răng – 비정상 위치 치아
149. Răng mọc lệch – 맹출 이상
150. Răng mọc ngược – 역맹출
151. U nang quanh chóp – 치근단낭
152. U nang xương hàm – 악골낭
153. Viêm xoang do răng – 치성 부비동염
154. Nứt vòm miệng – 구개열
155. Hở hàm ếch – 구순구개열
156. Viêm quanh mào – 크라운 주위염
157. Gãy implant – 임플란트 파절
158. Mòn khớp cắn – 교합 마모
159. Gãy xương hàm – 턱뼈 골절
160. Sai khớp hàm – 턱관절 탈구
161. U xương hàm – 악골종양
162. Viêm xương hàm – 악골염
163. Thoái hóa xương ổ răng – 치조골 위축
164. Răng giả lỏng lẻo – 헐거운 틀니
165. Kích ứng niêm mạc – 점막 자극
166. Dị ứng vật liệu nha khoa – 치과 재료 알레르기

167. Viêm quanh răng sữa – 유치 주위염
168. Răng hỏng tủy – 괴사 치수
169. Viêm xơ tủy – 섬유성 치수염
170. Hoại tử tủy – 괴사성 치수염
171. Sung nướu – 잇몸 부종
172. Lợi phì đại – 잇몸 비대
173. Viêm lợi trùm – 치은염(사랑니 덮개)
174. Đau sau nhổ răng – 발치 후 통증
175. Ổ khô sau nhổ răng – 드라이 소켓
176. Viêm huyết ổ răng – 발치창 염증
177. Nhiễm trùng implant – 임플란트 감염
178. Mất xương quanh implant – 임플란트 주위 골흡수
179. Cấn không đều – 부정 교합
180. Răng mọc chậm – 지연 맹출
181. Răng mọc sớm – 조기 맹출
182. Tổn thương mô mềm – 연조직 손상
183. Viêm lợi loét hoại tử cấp – 급성 괴사성 치은염
184. Răng lung lay do nha chu – 치주로 인한 동요치
185. U nang chân răng – 치근낭
186. U nang phát triển – 발육성 낭종
187. U tuyến mang tai – 이하선 종양
188. Viêm quanh mào cầu – 브리지 주위염
189. Dị dạng răng – 기형 치아
190. Răng nhỏ – 왜소치
191. Răng to – 거대치
192. Răng hình chóp – 원추치
193. Răng đôi – 쌍치
194. Răng dính – 유착치
195. Răng mọc sai hướng – 이상 맹출치
196. Tổn thương xương ổ răng – 치조골 손상
197. Mất xương – 골소실
198. Viêm quanh phục hình – 보철 주위염
199. Răng mất chức năng – 기능 상실 치아
200. Răng cần nhổ bỏ – 발치 대상 치아

### Phần 3. Dụng cụ – thủ thuật – điều trị (100 từ)

201. Ghé nha khoa – 치과 의자
202. Gương nha khoa – 치경
203. Kim nhổ răng – 발치 겸자
204. Thìa nạo – 큐렛
205. Thám trâm – 탐침
206. Kim chỉnh nha – 교정 겸자
207. Thước đo nha khoa – 치과 측정기
208. Máy khoan răng – 치과 드릴
209. Mũi khoan – 버
210. Đèn chiếu – 진료등
211. Găng tay – 장갑
212. Khẩu trang – 마스크
213. Kính bảo hộ – 보호안경
214. Nước súc miệng – 구강 세정액
215. Thuốc tê – 마취제
216. Ống tiêm – 주사기
217. Kim tiêm – 주사 바늘
218. Chất trám răng – 충전재
219. Xi măng nha khoa – 치과 시멘트
220. Composite – 복합레진
221. Amalgam – 아말감
222. Vật liệu gắn – 접착제
223. Thạch cao – 석고
224. Khung hàm giả – 의치 금속틀
225. Răng giả tháo lắp – 틀니
226. Răng giả cố định – 고정 보철물
227. Cầu răng – 브리지
228. Mão răng – 크라운
229. Inlay – 인레이
230. Onlay – 온레이
231. Veneer – 라미네이트
232. Implant – 임플란트

233. Trụ implant – 임플란트 픽스처
234. Abutment (trụ nối) – 어버트먼트
235. Phẫu thuật cấy ghép – 이식 수술
236. Ghép xương – 골이식
237. Ghép nướu – 잇몸 이식
238. Niềng răng – 치아 교정
239. Mắc cài – 브라켓
240. Dây cung – 교정용 와이어
241. Dây chun chỉnh nha – 교정용 고무줄
242. Khay niềng trong suốt – 투명 교정 장치
243. Mở khớp hàm – 악교정 수술
244. Phẫu thuật chỉnh hình hàm – 턱교정 수술
245. Nhổ răng – 발치
246. Lấy cao răng – 스케일링
247. Đánh bóng răng – 폴리싱
248. Điều trị tủy – 신경치료
249. Nạo tủy – 치수 제거
250. Hàn răng – 충전
251. Trám răng tạm – 임시 충전
252. Trám răng vĩnh viễn – 영구 충전
253. Bọc răng sứ – 도자기 크라운
254. Tẩy trắng răng – 치아 미백
255. Tẩy trắng tại phòng – 오피스 화이트닝
256. Tẩy trắng tại nhà – 홈 화이트닝
257. Chụp X-quang – 엑스레이 촬영
258. CT nha khoa – 치과 CT
259. Phim cận chóp – 치근단 방사선사진
260. Phim toàn cảnh – 파노라마
261. Khám tổng quát – 종합 검사
262. Khám định kỳ – 정기 검사
263. Khám khẩn cấp – 응급 진료
264. Khám răng trẻ em – 소아 치과 검사
265. Chỉnh nha dự phòng – 예방 교정
266. Điều trị dự phòng – 예방 치료

267. Trám bít hồ rãnh – 실란트
268. Phục hình tháo lắp – 가철성 보철
269. Phục hình cố định – 고정 보철
270. Phục hồi chức năng – 기능 회복
271. Điều trị nội nha – 근관 치료
272. Điều trị nha chu – 치주 치료
273. Điều trị ngoại khoa – 외과 치료
274. Phẫu thuật nhổ răng khôn – 사랑니 발치 수술
275. Phẫu thuật ghép implant – 임플란트 수술
276. Phẫu thuật tái tạo xương – 골재생 수술
277. Phẫu thuật lợi – 치은 수술
278. Điều trị khớp cắn – 교합 치료
279. Phục hình thẩm mỹ – 심미 보철
280. Răng toàn sứ – 올세라믹 크라운
281. Răng sứ kim loại – PFM 크라운
282. Intraoral camera – 구강 카메라
283. Máy hút nước bọt – 석션
284. khay hút – 석션 팁
285. Máy gây mê – 마취기
286. Monitor theo dõi – 모니터
287. khay dụng cụ – 기구 트레이
288. khay lấy dấu – 인상 트레이
289. Vật liệu lấy dấu – 인상재
290. Sáp cắn – 교합 왁스
291. Thí nghiệm labo – 기공실 작업
292. Kỹ thuật viên phục hình – 기공사
293. Bác sĩ nha khoa – 치과 의사
294. Trợ thủ nha khoa – 치과 조무사
295. Bệnh nhân – 환자
296. Hồ sơ bệnh án – 진료 기록
297. Đơn thuốc – 처방전
298. Thuốc kháng sinh – 항생제
299. Thuốc giảm đau – 진통제
300. Thuốc kháng viêm – 소염제

## Phần 4: Thuốc & Vật liệu nha khoa (300 từ)

301. Thuốc tê tại chỗ – 국소 마취제
302. Lidocaine – 리도카인
303. Articaine – 아티카인
304. Bupivacaine – 부피바카인
305. Adrenaline (epinephrine) – 에피네프린
306. Thuốc gây mê toàn thân – 전신 마취제
307. Thuốc an thần – 진정제
308. Nitrous oxide (khí cười) – 아산화질소
309. Midazolam – 미다졸람
310. Thuốc kháng sinh – 항생제
311. Amoxicillin – 아목시실린
312. Augmentin – 오구멘틴
313. Metronidazole – 메트로니다졸
314. Clindamycin – 클린다마이신
315. Erythromycin – 에리트로마이신
316. Azithromycin – 아지트로마이신
317. Ciprofloxacin – 시프로플록사신
318. Levofloxacin – 레보플록사신
319. Thuốc kháng viêm – 소염제
320. Ibuprofen – 이부프로펜
321. Naproxen – 나프록센
322. Diclofenac – 디클로페낙
323. Meloxicam – 멜록시캄
324. Corticosteroid – 코르티코스테로이드
325. Prednisone – 프레드니손
326. Dexamethasone – 덱사메타손
327. Thuốc giảm đau – 진통제
328. Paracetamol – 파라세타몰
329. Acetaminophen – 아세트아미노펜
330. Codeine – 코데인
331. Morphine – 모르핀

- 332. Thuốc chống nấm – 항진균제
- 333. Nystatin – 나이스타틴
- 334. Ketoconazole – 케토코나졸
- 335. Fluconazole – 플루코나졸
- 336. Thuốc kháng virus – 항바이러스제
- 337. Acyclovir – 아시클로버
- 338. Valacyclovir – 발라시클로버
- 339. Thuốc kháng histamin – 항히스타민제
- 340. Loratadine – 로라타딘
- 341. Cetirizine – 세티리진
- 342. Diphenhydramine – 디펜히드라민
- 343. Thuốc chống lo âu – 항불안제
- 344. Diazepam – 디아제팜
- 345. Alprazolam – 알프라졸람
- 346. Thuốc chống co giật – 항경련제
- 347. Carbamazepine – 카르바마제핀
- 348. Valproate – 발프로산
- 349. Thuốc chống loạn nhịp – 항부정맥제
- 350. Lidocaine (IV) – 리도카인 주사
- 351. Thuốc cầm máu – 지혈제
- 352. Tranexamic acid – 트라넥삼산
- 353. Vitamin K – 비타민 K
- 354. Thuốc kích thích mọc xương – 골재생 촉진제
- 355. BMP (protein tạo xương) – 골형성 단백질
- 356. Hydroxyapatite – 하이드록시아파타이트
- 357. Canxi hydroxide – 수산화칼슘
- 358. MTA (Mineral Trioxide Aggregate) – MTA
- 359. Thuốc trám tạm Eugenol – 유제놀 충전재
- 360. Thuốc sát trùng – 소독약
- 361. Chlorhexidine – 클로르헥시딘
- 362. Povidone iodine – 포비돈 요오드
- 363. Cồn y tế – 알코올
- 364. Hydrogen peroxide – 과산화수소
- 365. Thuốc gây tê bề mặt – 표면 마취제
- 366. Benzocaine – 벤조카인

367. Xylocaine spray – 자일로카인 스프레이
368. Thuốc chống loét miệng – 구내염 치료제
369. Gel lidocaine – 리도카인 젤
370. Gel Metrogyl – 메트로질 젤
371. Gel hyaluronic acid – 히알루론산 젤
372. Thuốc bổ sung fluor – 불소제
373. Gel fluor – 불소 젤
374. Véc-ni fluor – 불소 바니시
375. Thuốc ngừa sâu răng – 충치 예방제
376. Nước súc miệng fluor – 불소 함유 구강세정액
377. Kem đánh răng đặc trị – 특수 치약
378. Thuốc chống ê buốt – 지각 과민 치료제
379. Kem đánh răng chứa kali – 칼륨 함유 치약
380. Thuốc mỡ corticoid – 코르티코이드 연고
381. Thuốc mỡ kháng sinh – 항생제 연고
382. Thuốc mỡ giảm đau – 진통 연고
383. Thuốc bôi chống nấm – 항진균 연고
384. Thuốc tăng tiết nước bọt – 침 분비 촉진제
385. Pilocarpine – 필로카르핀
386. Thuốc giảm tiết nước bọt – 침 분비 억제제
387. Atropine – 아트로핀
388. Thuốc chống loãng xương – 골다공증 약
389. Bisphosphonate – 비스포스포네이트
390. Denosumab – 데노수맙
391. Vật liệu trám răng – 충전재료
392. Amalgam – 아말감
393. Composite nhựa – 레진 컴포지트
394. Glass Ionomer Cement – 글래스 아이오노머 시멘트
395. Resin-modified GIC – 레진 변성 GIC
396. Vật liệu gắn mão – 접착 시멘트
397. Phosphate cement – 인산 시멘트
398. Polycarboxylate cement – 폴리카복실레이트 시멘트
399. Resin cement – 레진 시멘트
400. Vật liệu lấy dấu – 인상재

401. Alginate – 알지네이트
402. Silicone – 실리콘
403. Polyether – 폴리에테르
404. Thạch cao nha khoa – 치과용 석고
405. Loại nhanh – 속경석고
406. Loại cứng – 경석고
407. Loại siêu cứng – 초경석고
408. Vật liệu phục hình – 보철 재료
409. Kim loại – 금속
410. Titan – 티타늄
411. Zirconia – 지르코니아
412. Sứ – 세라믹
413. Composite gia cường – 강화 레진
414. Acrylic – 아크릴
415. Nhựa PMMA – PMMA 레진
416. Nhựa tự cứng – 자가 중합 레진
417. Nhựa quang trùng hợp – 광중합 레진
418. Vật liệu tạm – 임시 재료
419. Provisional crown – 임시 크라운
420. Temporary filling – 임시 충전재
421. Vật liệu che tủy – 치수 보호재
422. Calcium hydroxide liner – 수산화칼슘 라이너
423. Glass ionomer liner – GIC 라이너
424. Vật liệu hàn ống tủy –根管 충전재
425. Gutta-percha – 거타퍼카
426. Sealer (xi măng bít) – 실러
427. MTA – MTA
428. Vật liệu che phủ gián tiếp – 간접 치수 보호재
429. Eugenol paste – 유제놀 페이스트
430. Vật liệu ghép xương – 골이식 재료
431. Xương tự thân – 자가골
432. Xương đồng loại – 동종골
433. Xương dị loại – 이종골
434. Vật liệu nhân tạo – 인공골
435. Hydroxyapatite – 하이드록시아파타이트

- 436. Beta-TCP – 베타-TCP
- 437. Vật liệu màng chắn – 차폐막
- 438. Màng collagen – 콜라겐 멤브레인
- 439. Màng PTFE – PTFE 멤브레인
- 440. Màng tự tiêu – 흡수성 멤브레인
- 441. Vật liệu ghép nướu – 잇몸 이식재
- 442. Mảnh ghép mô mềm – 연조직 이식재
- 443. PRF (fibrin giàu tiểu cầu) – PRF
- 444. PRP (huyết tương giàu tiểu cầu) – PRP
- 445. Keo sinh học – 생체 접착제
- 446. Fibrin glue – 피브린 글루
- 447. Cyanoacrylate – 시아노아크릴레이트
- 448. Chất đánh bóng – 연마재
- 449. Pumice – 퍼미스
- 450. Paste đánh bóng – 폴리싱 페이스트
- 451. Dĩa chà – 디스크
- 452. Cao su mài – 러버컵
- 453. Bột tẩy trắng – 미백 파우더
- 454. Gel peroxide – 과산화젤
- 455. Carbamide peroxide – 과붕산화수소
- 456. Hydrogen peroxide gel – 과산화수소 젤
- 457. Vật liệu chỉnh nha – 교정 재료
- 458. Bracket – 브라켓
- 459. Archwire – 아치와이어
- 460. Ligature – 리게이처
- 461. Band – 밴드
- 462. Mini-screw – 미니스크류
- 463. Elastic chain – 엘라스틱 체인
- 464. Retainer – 유지장치
- 465. Vật liệu inlay/onlay – 인레이/온레이 재료
- 466. Vàng – 금
- 467. Sứ ép – 압축 세라믹
- 468. Composite inlay – 복합 인레이
- 469. Nhựa CAD/CAM – CAD/CAM 레진
- 470. Vật liệu veneer – 라미네이트 재료

471. Sứ feldspathic – 펠드스파틱 세라믹
472. Sứ thủy tinh lithium disilicate – 리튬 이투실리케이트
473. Zirconia veneer – 지르코니아 라미네이트
474. Nhựa composite veneer – 복합 레진 라미네이트
475. Vật liệu gắn implant – 임플란트 접착재
476. Xi măng tạm – 임시 시멘트
477. Xi măng vĩnh viễn – 영구 시멘트
478. Keo resin tự dính – 자가 접착 레진
479. Xi măng không eugenol – 무유제놀 시멘트
480. Dung dịch rửa ống tủy – 근관 세척액
481. Sodium hypochlorite – 차아염소산나트륨
482. EDTA – EDTA 용액
483. Chlorhexidine – 클로르헥시딘 용액
484. Nước muối sinh lý – 생리식염수
485. Cồn isopropyl – 이소프로필 알코올
486. Dung dịch sát khuẩn miệng – 구강 소독액
487. Betadine – 베타딘
488. Hexetidine – 헥세티딘
489. Thuốc bôi lợi – 잇몸 도포약
490. Gel chống viêm lợi – 치은염 치료 젤
491. Gel se lợi – 잇몸 수축 젤
492. Thuốc tẩm chỉ tách lợi – 치은 압박제
493. Nhựa tách lợi – 치은압배 레진
494. Chỉ tách lợi – 치은압배 실
495. Thuốc cầm máu khi lấy máu – 임상용 지혈제
496. Aluminium chloride – 염화알루미늄
497. Ferric sulfate – 황산철
498. Dung dịch rửa sau phẫu thuật – 수술 후 세척액
499. Nước muối ấm – 따뜻한 소금물
500. Dung dịch sát trùng nhẹ – 약한 소독액
501. Keo nha chu – 치주 접착제
502. Thuốc làm khô – 건조제
503. Ethanol – 에탄올
504. Acetone – 아세톤

- 505. Primer nha khoa – 치과용 프라이머
- 506. Bonding – 본딩
- 507. Vật liệu etching – 산부식제
- 508. Acid phosphoric – 인산
- 509. Gel etching – 에칭 젤
- 510. Vật liệu chống sâu răng – 충치 예방 재료
- 511. Sealant – 실란트
- 512. Vật liệu fluor – 불소제
- 513. Kem đánh bóng fluor – 불소 폴리싱 페이스트
- 514. Thuốc bôi tủy sống – 활치수 치료제
- 515. Formocresol – 포르모크레졸
- 516. Ferric sulfate solution – 황산철 용액
- 517. MTA bút tủy – MTA 근관충전
- 518. Calcium hydroxide paste – 수산화칼슘 페이스트
- 519. Vật liệu nha khoa CAD/CAM – CAD/CAM 재료
- 520. Khối sứ – 세라믹 블록
- 521. Khối composite – 복합재 블록
- 522. Khối zirconia – 지르코니아 블록
- 523. Bột in 3D nha khoa – 치과용 3D 프린팅 파우더
- 524. Nhựa in 3D nha khoa – 치과용 3D 레진
- 525. Vật liệu phục hình tháo lắp – 가철성 보철 재료
- 526. Acrylic base – 아크릴 베이스
- 527. Răng nhựa – 레진 치아
- 528. Răng sứ cho hàm giả – 의치용 세라믹 치아
- 529. Thanh nối kim loại – 금속 바
- 530. Thanh nối titanium – 티타늄 바
- 531. Chất kết dính tạm – 임시 접착제
- 532. Eugenol cement – 유제놀 시멘트
- 533. Non-eugenol cement – 무유제놀 시멘트
- 534. Vật liệu tạo hình lợi – 치은 형성 재료
- 535. Silicone mềm – 연성 실리콘
- 536. Nhựa nhiệt dẻo – 열가소성 수지
- 537. Vật liệu làm máng tẩy trắng – 미백 트레이 재료
- 538. Nhựa trong – 투명 레진

- 539. Màng dẻo – 가소성 필름
- 540. Vật liệu bảo vệ implant – 임플란트 보호재
- 541. Healing abutment cover – 힐링 어버트먼트 커버
- 542. Screw cover – 나사 커버
- 543. Chất bôi trơn implant – 임플란트 윤활제
- 544. Thuốc nhuộm chỉ thị mảng bám – 치태 착색제
- 545. Erythrosine tablet – 에리트로신 정제
- 546. Dung dịch nhuộm xanh – 블루 솔루션
- 547. Vật liệu sát khuẩn implant – 임플란트 소독재
- 548. Chlorhexidine gel – 클로르헥시딘 젤
- 549. Povidone iodine gel – 포비돈 요오드 젤
- 550. Vật liệu che phủ tạm – 임시 덮개 재료
- 551. Cavit – 캐빗
- 552. IRM – IRM
- 553. Vật liệu bảo vệ sau phẫu thuật – 수술 후 보호재
- 554. Băng nha chu – 치주 패드
- 555. Coe-pak – 코팩
- 556. Vật liệu khử trùng ống tủy –根管 소독재
- 557. Iodoform paste – 아이오도폼 페이스트
- 558. Camphorated phenol – 장뇌 페놀
- 559. Vật liệu cản quang – 방사선 불투과 재료
- 560. Barium sulfate – 황산바륨
- 561. Zirconium oxide – 지르코늄 옥사이드
- 562. Vật liệu đắp nền – 기저재
- 563. Cement nền – 베이스 시멘트
- 564. Glass ionomer nền – GIC 베이스
- 565. Vật liệu trám răng trẻ em – 소아 충전재
- 566. Compomer – 콤포머
- 567. GIC trẻ em – 소아용 GIC
- 568. Amalgam trẻ em – 소아용 아말감
- 569. Vật liệu dán chỉnh nha – 교정용 접착제
- 570. Resin bonding – 레진 본딩
- 571. Glass ionomer orthodontic – 교정용 GIC
- 572. Vật liệu tháo mắc cài – 브라켓 제거재
- 573. Carbide bur – 카바이드 버

- 574. Plier remover – 브라켓 리무버
- 575. Vật liệu trám mặt nhai – 교합면 충전재
- 576. Flowable composite – 흐름성 레진
- 577. Bulk-fill composite – 벌크필 레진
- 578. Microhybrid composite – 마이크로하이브리드 레진
- 579. Nanofilled composite – 나노필드 레진
- 580. Vật liệu thử khớp cắn – 교합 검사재
- 581. Articulating paper – 교합지
- 582. Articulating foil – 교합 필름
- 583. Shimstock foil – 심스톡 포일
- 584. Vật liệu chỉnh hình khớp – 교합 조정재
- 585. Acrylic bite plate – 아크릴 교합판
- 586. Silicone bite index – 실리콘 교

## **Phần 5: Nha khoa thẩm mỹ & chỉnh nha (300 từ)**

### **5.1. Chỉnh nha – 교정치과 (100 từ)**

1. Niềng răng – 치아 교정
2. Mắc cài – 교정 브라켓
3. Dây cung – 교정 와이어
4. Thun liên hàm – 교정 고무줄
5. Khí cụ cố định – 고정식 장치
6. Khí cụ tháo lắp – 가철식 장치
7. Khí cụ chỉnh nha trong suốt – 투명 교정 장치
8. Invisalign – 인비절라인
9. Khí cụ duy trì – 유지 장치
10. Thời gian niềng – 교정 기간
11. Nhổ răng để chỉnh nha – 교정 발치
12. Nong hàm – 구개 확장
13. Khí cụ nong – 확장 장치
14. Chỉnh răng hô – 돌출 치아 교정
15. Chỉnh răng móm – 주걱턱 교정
16. Chỉnh răng khấp khểnh – 덧니 교정

17. Khớp cắn ngược – 반대 교합
18. Khớp cắn sâu – 과개교합
19. Khớp cắn hở – 개방 교합
20. Khớp cắn chéo – 교차 교합
21. Đeo thun – 고무줄 착용
22. Siết dây cung – 와이어 조임
23. Thay dây cung – 와이어 교체
24. Điều trị duy trì – 유지 치료
25. Tái khám chỉnh nha – 교정 재진
26. Phân tích phim Ceph – 세팔로 분석
27. Phân tích mẫu hàm – 모형 분석
28. Chụp ảnh mặt – 얼굴 사진 촬영
29. Đánh giá khớp cắn – 교합 평가
30. Chẩn đoán chỉnh nha – 교정 진단
31. Kế hoạch điều trị chỉnh nha – 교정 치료 계획
32. Niềng răng mắc cài kim loại – 메탈 브라켓 교정
33. Niềng răng mắc cài sứ – 세라믹 브라켓 교정
34. Niềng răng mặt trong – 설측 교정
35. Khí cụ headgear – 헤드기어
36. Mini vít chỉnh nha – 교정 미니스크류
37. Neo chặn – 앵커리지
38. Di xa răng – 치아 원심 이동
39. Kéo răng – 치아 견인
40. Kéo răng ngầm – 매복치 견인
41. Chỉnh hàm – 턱 교정
42. Phẫu thuật chỉnh nha – 악교정 수술
43. Đeo máng trong suốt – 투명 장치 착용
44. Lực chỉnh nha – 교정력
45. Đau sau khi siết răng – 교정 통증
46. Bong mắc cài – 브라켓 탈락
47. Hư dây cung – 와이어 손상
48. Gắn lại mắc cài – 브라켓 재부착
49. Làm sạch khí cụ – 장치 세척
50. Chải răng khi niềng – 교정 중 양치

51. Bàn chải kẽ răng – 치간 칫솔
52. Bàn chải chỉnh nha – 교정 칫솔
53. Chỉ nha khoa – 치실
54. Nước súc miệng sát khuẩn – 구강 소독액
55. Tư vấn chỉnh nha – 교정 상담
56. Phí chỉnh nha – 교정 비용
57. Thanh toán từng đợt – 분할 결제
58. Cam kết điều trị – 치료 동의서
59. Giấy hẹn tái khám – 재진 예약서
60. Hồ sơ chỉnh nha – 교정 차트
61. Ảnh trước – 교정 전 사진
62. Ảnh sau – 교정 후 사진
63. So sánh kết quả – 결과 비교
64. HÀi lòng với chỉnh nha – 교정 만족도
65. Chỉnh nha cho trẻ em – 소아 교정
66. Chỉnh nha sớm – 조기 교정
67. Chỉnh nha người lớn – 성인 교정
68. Chỉnh nha toàn diện – 전체 교정
69. Chỉnh nha từng phần – 부분 교정
70. Chỉnh nha dự phòng – 예방 교정
71. Chỉnh nha kết hợp implant – 임플란트 교정
72. Chỉnh nha kết hợp phẫu thuật – 수술 교정 병행
73. Kết thúc điều trị – 치료 종료
74. Tháo khí cụ – 장치 제거
75. Răng dịch chuyển – 치아 이동
76. Răng chen chúc – 치아 총생
77. Khoảng trống răng – 치아 공극
78. Khoảng thừa – 벌어진 치아
79. Răng thừa – 과잉치
80. Răng mọc lệch – 기형 치아
81. Răng ngầm – 매복치
82. Răng mọc chậm – 지연 맹출
83. Răng không mọc – 무치아
84. Khớp cắn chuẩn – 정상 교합

85. Đóng khoảng – 공간 폐쇄
86. Mở khoảng – 공간 개방
87. Đánh lún răng – 치아 압하
88. Đẩy răng – 치아 전방 이동
89. Lùi răng – 치아 후방 이동
90. Dịch chuyển khối – 블록 이동
91. Dịch chuyển thân răng – 치관 이동
92. Dịch chuyển chân răng – 치근 이동
93. Nghiêng răng – 치아 경사
94. Xoay răng – 치아 회전
95. Kiểm soát mô mềm – 연조직 조절
96. Ổn định khớp cắn – 교합 안정
97. Đạt thẩm mỹ – 심미적 개선
98. Đạt chức năng – 기능적 개선
99. Tái phát sau chỉnh nha – 교정 재발
100. Bảo tồn kết quả – 결과 유지

## 5.2 Thẩm mỹ răng – 심미치과 (200 từ)

### (A) Tẩy trắng răng – 치아 미백

101. Tẩy trắng răng – 치아 미백
102. Thuốc tẩy trắng – 미백제
103. Miếng dán trắng răng – 미백 패치
104. Đèn tẩy trắng – 미백 램프
105. Tẩy trắng tại phòng khám – 의원 내 미백
106. Tẩy trắng tại nhà – 홈 미백
107. Gel tẩy trắng – 미백 젤
108. khay tẩy trắng – 미백 트레이
109. Kết quả sau tẩy trắng – 미백 효과
110. Tái phát sậm màu – 재변색
111. Răng nhạy cảm sau tẩy trắng – 미백 후 시린 증상
112. Lịch tái khám – 재진 일정

- 113. Tư vấn tẩy trắng – 미백 상담
- 114. Cấm ăn uống có màu – 착색 음식 금지
- 115. Uống cà phê hạn chế – 커피 섭취 제한
- 116. Tránh thuốc lá – 흡연 금지
- 117. Bảo vệ men răng – 법랑질 보호
- 118. Kem đánh răng cho răng trắng – 미백 치약
- 119. Hiệu quả duy trì – 효과 유지
- 120. Chi phí tẩy trắng – 미백 비용

**(B) Phục hình thẩm mỹ – 심미 보철**

- 121. Mão sứ – 도재 크라운
- 122. Mão toàn sứ – 올세라믹 크라운
- 123. Mão sứ kim loại – 메탈 세라믹 크라운
- 124. Cầu răng sứ – 도재 브리지
- 125. Dán veneer – 라미네이트
- 126. Veneer sứ – 세라믹 라미네이트
- 127. Veneer nhựa – 레진 라미네이트
- 128. Inlay – 인레이
- 129. Onlay – 온레이
- 130. Phục hình thẩm mỹ – 심미 보철
- 131. Phục hình toàn hàm – 전체 보철
- 132. Phục hình từng răng – 단일 치아 보철
- 133. Chọn màu răng – 치아 색상 선택
- 134. Màu A1, A2, B1 – 색상 코드 A1, A2, B1
- 135. Mài răng để bọc – 보철을 위한 치아 삭제
- 136. Thử mão – 크라운 시적
- 137. Xi măng dán mão – 크라운 시멘트
- 138. Kiểm tra khớp cắn – 교합 확인
- 139. Đánh bóng mão – 크라운 폴리싱
- 140. Gắn veneer – 라미네이트 부착
- 141. Thẩm mỹ nụ cười – 스마일 디자인
- 142. Thiết kế nụ cười – 스마일 디자인 계획
- 143. Nụ cười lợi – 잇몸 웃음 (거미 스마일)
- 144. Điều chỉnh lợi – 잇몸 성형

- 145. Phẫu thuật thẩm mỹ lợi – 잇몸 미용 수술
- 146. Cắt lợi – 잇몸 절제
- 147. Kéo dài thân răng – 치관 연장술
- 148. Ghép lợi – 잇몸 이식
- 149. Ghép mô mềm – 연조직 이식
- 150. Ghép xương kèm thẩm mỹ – 심미적 골 이식

**(C) Nha khoa thẩm mỹ tổng hợp**

- 151. Thẩm mỹ răng cửa – 앞니 심미
- 152. Thẩm mỹ răng nanh – 송곳니 심미
- 153. Thẩm mỹ răng toàn hàm – 전체 치아 심미
- 154. Tạo hình răng – 치아 성형
- 155. Đóng kẽ thưa – 공간 폐쇄 심미
- 156. Bọc răng sứ thẩm mỹ – 심미 크라운
- 157. Nụ cười tự nhiên – 자연스러운 미소
- 158. Răng sáng bóng – 반짝이는 치아
- 159. Răng đều – 고른 치아
- 160. Răng hài hòa – 조화로운 치아
- 161. Sửa răng vỡ – 파절 치아 수복
- 162. Sửa răng sút mẻ – 파절 보수
- 163. Thay màu răng cũ – 구 보철 색상 교체
- 164. Xử lý răng nhiễm tetracycline – 테트라사이클린 변색 치료
- 165. Xử lý răng nhiễm fluor – 불소증 치아 치료
- 166. Che răng chết tủy – 변색 치아 커버
- 167. Làm đều răng – 치아 배열 교정
- 168. Thu nhỏ răng – 치아 축소
- 169. Tạo hình răng nhỏ – 소형 치아 성형
- 170. Làm răng thỏ – 토끼 이빨 성형
- 171. Răng khênh – 송곳니 교정/성형
- 172. Gọt răng – 치아 삭제
- 173. Đánh bóng răng – 치아 연마
- 174. Tạo hình bờ cắn – 절단연 성형
- 175. Chỉnh sửa nụ cười – 미소 개선
- 176. Làm trắng lợi thâm – 잇몸 탈색

- 177. Phun lợi hồng – 잇몸 착색술
- 178. Tạo hình cung cười – 미소 곡선 디자인
- 179. Hải hòa khuôn mặt – 얼굴 조화
- 180. Thẩm mỹ nha kết hợp thẩm mỹ mặt – 구강-안면 심미 병행

#### **(D) Thẩm mỹ hiện đại**

- 181. CAD/CAM trong phục hình – CAD/CAM 보철
- 182. Scan 3D hàm – 3D 구강 스캔
- 183. In 3D răng giả – 3D 프린팅 보철
- 184. Digital smile design – 디지털 스마일 디자인
- 185. Mô phỏng kết quả – 결과 시뮬레이션
- 186. Ảnh trước sau – 전후 사진
- 187. Dựng hình kỹ thuật số – 디지털 렌더링
- 188. Tư vấn qua máy tính – 컴퓨터 상담
- 189. Thẩm mỹ nhanh – 퀵 심미 치료
- 190. Không mài răng – 무삭제 보철
- 191. Mão siêu mỏng – 초박형 크라운
- 192. Veneer siêu mỏng – 초박형 라미네이트
- 193. Thẩm mỹ ít xâm lấn – 최소 침습 심미
- 194. Thẩm mỹ không đau – 무통 심미
- 195. Thẩm mỹ kết hợp implant – 임플란트 심미
- 196. Ghép xương thẩm mỹ – 심미적 골 이식
- 197. Tái tạo mô mềm – 연조직 재건
- 198. Nụ cười chuẩn Hollywood – 헐리우드 스마일
- 199. Nụ cười V-line – V 라인 미소
- 200. Nụ cười Hàn Quốc – 한국식 미소

## **Phần 6: Nha khoa trẻ em & dự phòng (300 từ)**

### **6.1. Nha khoa trẻ em – 소아치과 (150 từ)**

- 1. Nha khoa trẻ em – 소아치과
- 2. Bác sĩ nha khoa trẻ em – 소아치과 의사

3. Răng sữa – 유치
4. Răng vĩnh viễn – 영구치
5. Mọc răng sữa – 유치 맹출
6. Thay răng – 영구치로 교환
7. Răng sữa lung lay – 흔들리는 유치
8. Nhổ răng sữa – 유치 발치
9. Mọc răng chậm – 지연 맹출
10. Mọc răng sớm – 조기 맹출
11. Răng sữa sâu – 유치 충치
12. Răng sữa bị mòn – 마모된 유치
13. Trám răng sữa – 유치 충전
14. Điều trị tủy răng sữa – 유치 신경 치료
15. Chụp mào thép – 스테인리스 크라운
16. Chụp mào sứ cho trẻ – 소아용 도재 크라운
17. Ngâm núm vú giả – 공갈젓꼭지 사용
18. Thói quen mút tay – 손가락 빨기
19. Thở miệng – 구호흡
20. Tật đẩy lưỡi – 혀 밀기 습관
21. Tật nghiến răng – 이갈이
22. Nói ngọng – 발음 이상
23. Khớp cắn sớm – 조기 교합
24. Khớp cắn lệch – 부정 교합
25. Hàm hẹp – 좁은 턱
26. Nong hàm cho trẻ – 소아 확장 장치
27. Niềng răng trẻ em – 소아 교정
28. Hàm giả trẻ em – 소아용 틀니
29. Khí cụ tháo lắp – 가철식 장치
30. Khí cụ phòng ngừa – 예방 장치
31. Chăm sóc đặc biệt – 특별 관리
32. Nỗi sợ nha sĩ – 치과 공포증
33. Ghé nha khoa trẻ em – 소아용 치과 의자
34. Phòng khám thân thiện – 아동 친화 치과
35. Nhạc cho trẻ em – 아동 음악
36. Truyện tranh nha khoa – 치과 만화책

37. Đồ chơi tại phòng khám – 진료실 장난감
38. Tư vấn cho phụ huynh – 학부모 상담
39. Giáo dục chăm sóc răng miệng – 구강 교육
40. Tập đánh răng – 양치 연습
41. Bàn chải trẻ em – 아동용 칫솔
42. Kem đánh răng trẻ em – 아동용 치약
43. Nước súc miệng trẻ em – 아동용 구강세정제
44. Hẹn tái khám định kỳ – 정기 재진 예약
45. Theo dõi phát triển hàm – 턱 성장 추적
46. Theo dõi mọc răng – 맹출 추적
47. Phim X-quang trẻ em – 소아용 엑스레이
48. Phim cắn cắn – 교익 방사선 사진
49. Phim toàn cảnh – 파노라마 사진
50. Chẩn đoán sớm – 조기 진단
51. Điều trị dự phòng – 예방적 치료
52. Trám bít hố rãnh – 실란트
53. Fluor dự phòng – 불소 도포
54. Gel fluor – 불소 젤
55. Varnish fluor – 불소 바니시
56. Fluor viên – 불소 정제
57. Fluor súc miệng – 불소 가글
58. Sâu răng sớm ở trẻ – 조기우식증
59. Sâu mặt răng hàm sữa – 유구치 교합면 우식
60. Điều trị không đau – 무통 치료
61. Thuốc tê cho trẻ – 소아용 국소마취
62. Gây mê toàn thân – 전신 마취
63. An thần nhẹ – 가벼운 진정
64. Điều trị nha dưới gây mê – 마취 하 진료
65. Chăm sóc sau điều trị – 치료 후 관리
66. Dinh dưỡng hợp lý – 올바른 영양
67. Ăn ít đồ ngọt – 단 음식 줄이기
68. Hạn chế nước ngọt – 탄산음료 제한
69. Uống sữa đúng cách – 올바른 우유 섭취
70. Vệ sinh sau ăn – 식후 양치

71. Khám răng định kỳ – 정기 검진
72. 6 tháng 1 lần – 6개월마다
73. Giáo dục nha khoa học đường – 학교 구강 교육
74. Phát hiện sớm bệnh lý – 조기 질환 발견
75. Điều trị kịp thời – 조기 치료
76. Phòng tránh biến chứng – 합병증 예방
77. Sâu răng lan rộng – 광범위 우식
78. Viêm tủy răng sữa – 유치 치수염
79. Áp xe răng sữa – 유치 농양
80. Ảnh hưởng răng vĩnh viễn – 영구치에 영향
81. Răng sữa mất sớm – 조기 유실
82. Khí cụ giữ khoảng – 공간 유지 장치
83. Răng mọc lệch – 부정 맹출
84. Ngăn ngừa chen chúc – 총생 예방
85. Hướng dẫn phụ huynh – 보호자 지도
86. Hướng dẫn vệ sinh – 위생 지도
87. Lập kế hoạch điều trị – 치료 계획 수립
88. Hợp tác phụ huynh – 부모 협조
89. Tư vấn tâm lý – 심리 상담
90. Làm quen với phòng khám – 진료실 적응
91. Chương trình trẻ em – 아동 프로그램
92. Khám nhóm học sinh – 학생 단체 검진
93. Phiếu khám răng – 구강 검사표
94. Phiếu nhắc nhở – 재진 알림표
95. Phần thưởng cho trẻ – 아동 보상
96. Sticker nha khoa – 치과 스티커
97. Sổ khám răng – 구강 기록부
98. Lịch hẹn cha mẹ – 부모 예약
99. Ứng xử với trẻ khóc – 울음 대처
100. Kinh nghiệm điều trị trẻ – 소아 진료 경험
101. Ghế nha khoa hình thú – 캐릭터 치과 의자
102. Trò chơi làm bác sĩ – 치과 놀이
103. Mô hình răng – 치아 모형
104. Mô hình chải răng – 양치 모형

105. Dụng cụ trẻ em – 소아 기구
106. Gương nhỏ – 소아용 거울
107. Kim nhỏ – 소아용 검자
108. Ống hút nước bọt mini – 소아용 석션
109. Đèn nhỏ – 소아용 램프
110. Bộ dụng cụ khám trẻ – 소아 진료 세트
111. Phòng nha nhi riêng – 소아 전용 진료실
112. Bàn khám nhiều màu – 다색 진료대
113. Ghế cho phụ huynh – 보호자 의자
114. Góc chơi trẻ em – 놀이 공간
115. Trang trí vui nhộn – 아동 친화 인테리어
116. Hình dán trên tường – 벽 스티커
117. Hình hoạt hình – 만화 캐릭터
118. Nhạc thiếu nhi – 아동 음악
119. Kẹp tóc cho bé gái – 어린이 머리핀
120. Khăn y tế trẻ em – 아동용 수건
121. Bàn chải điện trẻ em – 아동용 전동 칫솔
122. Sản phẩm chăm sóc riêng – 소아 전용 제품
123. Gói khám răng trẻ – 소아 패키지
124. Chương trình giảm giá – 할인 프로그램
125. Chứng chỉ khám răng – 검진 증명서
126. Hồ sơ theo dõi – 소아 차트
127. Ảnh răng sữa – 유치 사진
128. Ảnh phát triển – 성장 사진
129. Video tư vấn – 상담 영상
130. Hướng dẫn bằng hình ảnh – 그림 설명
131. Ứng dụng quản lý răng trẻ – 아동 구강 앱
132. Nhắc nhở qua điện thoại – 전화 알림
133. Nhắc nhở qua SMS – 문자 알림
134. Nhắc nhở qua Zalo/Kakao – 카카오톡 알림
135. Báo cáo cho phụ huynh – 학부모 보고서
136. Thẻ bảo hiểm trẻ em – 아동 보험 카드
137. Bảo hiểm nha khoa trẻ em – 소아 치과 보험
138. Chính sách ưu tiên – 우대 정책

139. Gói gia đình – 가족 패키지
140. Giảm giá cho học sinh – 학생 할인
141. Hỗ trợ cộng đồng – 지역사회 지원
142. Khám miễn phí – 무료 검진
143. Ngày nha khoa trẻ em – 소아치과의 날
144. Hội thảo phụ huynh – 학부모 세미나
145. Bài giảng trường học – 학교 강연
146. Hoạt động ngoại khóa – 교외 활동
147. Thi chải răng – 양치 대회
148. Tranh tô màu – 색칠 공책
149. Cuộc thi vẽ răng đẹp – 예쁜 치아 그리기 대회
150. Sự kiện nha khoa trẻ em – 아동 치과 행사

## 6.2. Nha khoa dự phòng – 예방치과 (150 từ)

1. Nha khoa dự phòng – 예방치과
2. Phòng ngừa sâu răng – 충치 예방
3. Phòng ngừa viêm lợi – 잇몸병 예방
4. Phòng ngừa nha chu – 치주병 예방
5. Vệ sinh răng miệng – 구강 위생
6. Đánh răng đúng cách – 올바른 양치
7. Đánh răng 2 lần/ngày – 하루 두 번 양치
8. Đánh răng sau ăn – 식후 양치
9. Thay bàn chải – 칫솔 교체
10. Dùng chỉ nha khoa – 치실 사용
11. Dùng tăm nước – 워터픽 사용
12. Súc miệng – 가글
13. Nước muối sinh lý – 생리식염수 가글
14. Nước súc miệng kháng khuẩn – 항균 가글액
15. Kiểm tra định kỳ – 정기 검진
16. Chụp X-quang dự phòng – 예방 엑스레이
17. Chẩn đoán sớm – 조기 진단
18. Hướng dẫn vệ sinh – 위생 지도

19. Giáo dục sức khỏe răng miệng – 구강보건 교육
20. Trám bít hố rãnh – 실란트
21. Bôi fluor – 불소 도포
22. Fluor dạng gel – 불소 젤
23. Fluor dạng bột – 불소 폼
24. Fluor dạng dung dịch – 불소 용액
25. Fluor viên uống – 불소 정제
26. Fluor muối – 불소 소금
27. Fluor kem đánh răng – 불소 치약
28. Kiểm soát mảng bám – 플라그 관리
29. Cạo vôi răng định kỳ – 정기 스케일링
30. Hướng dẫn ăn uống – 식이 지도
31. Giảm đồ ngọt – 단 음식 줄이기
32. Hạn chế đồ uống có gas – 탄산음료 제한
33. Hạn chế snack – 과자 줄이기
34. Ăn rau quả tươi – 신선한 채소 과일
35. Uống nhiều nước – 물 많이 마시기
36. Bổ sung canxi – 칼슘 보충
37. Bổ sung vitamin D – 비타민 D 보충
38. Chế độ dinh dưỡng cân bằng – 균형 잡힌 영양
39. Theo dõi sức khỏe răng miệng – 구강 건강 추적
40. Hồ sơ nha khoa cá nhân – 개인 구강 기록
41. Chụp ảnh răng định kỳ – 정기 치아 사진
42. Đánh giá nguy cơ sâu răng – 충치 위험 평가
43. Xét nghiệm vi khuẩn miệng – 구강 세균 검사
44. Xét nghiệm pH nước bọt – 타액 pH 검사
45. Đo lượng nước bọt – 타액량 측정
46. Kiểm soát khô miệng – 구강건조 예방
47. Phòng ngừa hôi miệng – 구취 예방
48. Phòng ngừa ê buốt – 시린이 예방
49. Phòng ngừa mòn răng – 치아 마모 예방
50. Phòng ngừa nứt răng – 치아 균열 예방
51. Bảo vệ men răng – 법랑질 보호
52. Chăm sóc ngà răng – 상아질 관리

53. Bảo vệ nước – 잇몸 보호
54. Điều chỉnh khớp cắn sớm – 조기 교합 조정
55. Ngăn ngừa chen chúc răng – 총생 예방
56. Theo dõi mọc răng – 맹출 관리
57. Khí cụ giữ khoảng – 공간 유지 장치
58. Khí cụ chỉnh hình sớm – 조기 교정 장치
59. Khí cụ phòng ngừa – 예방 장치
60. Chương trình nha học đường – 학교 구강 관리
61. Khám răng học sinh – 학생 구강 검진
62. Chương trình súc miệng fluor – 불소 가글 프로그램
63. Lớp học chăm sóc răng – 구강 관리 교실
64. Tài liệu phòng ngừa – 예방 자료
65. Poster nha khoa – 치과 포스터
66. Video hướng dẫn – 교육 영상
67. Ứng dụng chăm sóc răng – 구강 관리 앱
68. Nhắc nhở đánh răng – 양치 알림
69. Nhắc nhở tái khám – 재진 알림
70. Bảo hiểm nha khoa dự phòng – 예방 치과 보험
71. Chương trình cộng đồng – 지역사회 프로그램
72. Ngày nha khoa thế giới – 세계 구강보건의 날
73. Hội thảo dự phòng – 예방 세미나
74. Khóa học trực tuyến – 온라인 강좌
75. Câu lạc bộ chăm sóc răng – 구강 관리 동아리
76. Tư vấn dinh dưỡng – 영양 상담
77. Tư vấn vệ sinh – 위생 상담
78. Tư vấn thói quen – 습관 상담
79. Thay đổi hành vi – 행동 교정
80. Theo dõi bằng ứng dụng – 앱 추적
81. Báo cáo sức khỏe răng miệng – 구강 건강 보고서
82. Kết nối nha sĩ – 치과 연결
83. Gói khám định kỳ – 정기 검진 패키지
84. Gói chăm sóc cá nhân – 개인 관리 패키지
85. Gói chăm sóc gia đình – 가족 관리 패키지
86. Giấy chứng nhận kiểm tra – 검진 증명서

87. Hồ sơ điện tử – 전자 차트
88. Khám định kỳ 6 tháng – 6개월 정기 검진
89. Khám định kỳ 1 năm – 1년 정기 검진
90. Chương trình trẻ em – 아동 예방 프로그램
91. Chương trình người lớn – 성인 예방 프로그램
92. Chương trình người già – 노인 예방 프로그램
93. Sàng lọc sớm bệnh – 조기 질환 선별
94. Xét nghiệm ung thư miệng – 구강암 검사
95. Kiểm tra nước – 잇몸 검사
96. Kiểm tra xương ổ răng – 치조골 검사
97. Kiểm tra cắn khớp – 교합 검사
98. Đánh giá thói quen – 생활 습관 평가
99. Ghi nhận lịch sử bệnh – 병력 기록
100. Tư vấn cá nhân hóa – 맞춤 상담
101. Liệu trình fluor – 불소 프로그램
102. Liệu trình cao vôi – 스케일링 프로그램
103. Liệu trình dự phòng tổng hợp – 종합 예방 프로그램
104. Tinh dầu súc miệng – 허브 가글
105. Thảo dược phòng ngừa – 한방 예방
106. Sản phẩm sinh học – 바이오 제품
107. Probiotic nha khoa – 구강 유산균
108. Kẹo không đường – 무설탕 사탕
109. Kẹo xylitol – 자일리톨 캔디
110. Kẹo cao su không đường – 무설탕 껌
111. Nhai kẹo cao su sau ăn – 식후 껌 씹기
112. Giảm stress – 스트레스 관리
113. Ngủ đủ giấc – 충분한 수면
114. Uống nước thường xuyên – 자주 물 마시기
115. Hạn chế rượu bia – 술 줄이기
116. Bỏ thuốc lá – 금연
117. Tránh cà phê đặc – 진한 커피 피하기
118. Tránh đồ uống có màu – 색소 음료 피하기
119. Giữ răng trắng – 치아 미백 유지
120. Thăm khám chuyên khoa – 전문 진료

121. Nha sĩ dự phòng – 예방 치과의사
122. Nha tá dự phòng – 예방 치과 위생사
123. Kỹ thuật viên dự phòng – 예방 기술자
124. Cộng tác viên nha học đường – 학교 협력 인력
125. Nhà nghiên cứu dự phòng – 예방 연구원
126. Giáo trình dự phòng – 예방 교재
127. Chương trình giảng dạy – 교육 과정
128. Chính sách y tế – 보건 정책
129. Chính sách nha khoa cộng đồng – 지역 치과 정책
130. Bảo hiểm dự phòng – 예방 보험
131. Quỹ sức khỏe răng miệng – 구강 건강 기금
132. Hỗ trợ nha học đường – 학교 구강 지원
133. Hỗ trợ người nghèo – 저소득층 지원
134. Hỗ trợ người già – 노인 지원
135. Khám lưu động – 이동 검진
136. Xe nha lưu động – 이동 치과차
137. Trạm nha dự phòng – 예방 진료소
138. Trung tâm nha cộng đồng – 지역 치과 센터
139. Bệnh viện dự phòng – 예방 병원
140. Hồ sơ quốc gia – 국가 구강 기록
141. Điều tra dịch tễ nha khoa – 구강 역학 조사
142. Thống kê nha khoa – 치과 통계
143. Báo cáo quốc gia – 국가 보고서
144. Chiến lược quốc gia – 국가 전략
145. Tổ chức nha khoa quốc tế – 국제 치과 기구
146. WHO nha khoa – 세계보건기구 치과
147. Hiệp hội dự phòng – 예방 학회
148. Hội nghị dự phòng – 예방 회의
149. Tài liệu nghiên cứu – 연구 자료
150. Tương lai nha khoa dự phòng – 예방치과의 미래

## **Phần 7: Nha chu – 치주과 (300 từ)**

### **7.1. Khái niệm & chẩn đoán (100 từ)**

1. Nha chu – 치주
2. Bệnh nha chu – 치주병
3. Viêm lợi – 치은염
4. Viêm nha chu – 치주염
5. Viêm nha chu mạn tính – 만성 치주염
6. Viêm nha chu tiến triển – 진행성 치주염
7. Bệnh nha chu sớm – 초기 치주병
8. Mất bám dính – 부착 상실
9. Tiêu xương ổ răng – 치조골 흡수
10. Tụt lợi – 잇몸 퇴축
11. Lợi phì đại – 치은 비대
12. Lợi sưng đỏ – 붓고 붉은 잇몸
13. Lợi chảy máu – 출혈 잇몸
14. Túi nha chu – 치주낭
15. Độ sâu túi nha chu – 치주낭 깊이
16. Đo túi lợi – 치주낭 측정
17. Máy đo nha chu – 치주 탐침기
18. Khám nha chu – 치주 검사
19. Phim X-quang nha chu – 치주 방사선 사진
20. Phân loại bệnh nha chu – 치주 질환 분류
21. Chẩn đoán phân biệt – 감별 진단
22. Hồ sơ nha chu – 치주 차트
23. Theo dõi tiến triển – 진행 경과 관찰
24. Kiểm tra định kỳ – 정기 검사
25. Đánh giá nguy cơ – 위험 평가
26. Bệnh nha chu ở trẻ – 소아 치주병
27. Bệnh nha chu ở thanh niên – 청년 치주병
28. Bệnh nha chu ở người lớn – 성인 치주병
29. Bệnh nha chu ở người già – 노인 치주병
30. Bệnh nha chu toàn thân – 전신적 치주병
31. Liên quan tiểu đường – 당뇨 관련 치주병
32. Liên quan tim mạch – 심혈관 관련
33. Liên quan mang thai – 임신성 치주염
34. Liên quan hút thuốc – 흡연 관련

35. Liên quan stress – 스트레스 관련
36. Khô miệng và nha chu – 구강건조와 치주병
37. Gen và nha chu – 유전적 치주병
38. Vi khuẩn nha chu – 치주 세균
39. Mảng bám – 플라그
40. Cao răng – 치석
41. Cao răng trên lợi – 치은상 치석
42. Cao răng dưới lợi – 치은하 치석
43. Viêm lợi loét hoại tử – 괴사성 치은염
44. Nhiễm trùng nha chu cấp – 급성 치주 감염
45. Áp xe nha chu – 치주 농양
46. Áp xe lợi – 치은 농양
47. Áp xe quanh răng – 치아 주위 농양
48. Áp xe cạnh răng khôn – 사랑니 주위 농양
49. Di chuyển răng – 치아 이동
50. Răng lung lay – 흔들리는 치아
51. Răng dài ra – 길어진 치아
52. Khoảng hở lợi – 잇몸 틈
53. Hơi thở hôi – 구취
54. Ê buốt nha chu – 치주 시린 증상
55. Đau lợi – 잇몸 통증
56. Ngứa lợi – 잇몸 가려움
57. Mủ chảy ra – 고름 배출
58. Sung mặt do nha chu – 치주로 인한 얼굴 부종
59. Tổn thương mô nha chu – 치주 조직 손상
60. Đứt sợi nha chu – 치주 인대 손상
61. Viêm quanh implant – 임플란트 주위염
62. Nguy cơ mất răng – 치아 상실 위험
63. Tiên lượng xấu – 불량 예후
64. Nha chu toàn thân nặng – 전신적 중증 치주염
65. Liên quan ung thư – 암과 관련
66. Xét nghiệm vi khuẩn – 세균 검사
67. Xét nghiệm ADN – 유전자 검사
68. Xét nghiệm miễn dịch – 면역 검사

69. Sinh thiết lợi – 잇몸 생검
70. Kiểm tra vi thể – 현미경 검사
71. Hóa mô miễn dịch – 면역조직화학
72. Kiểm tra enzyme – 효소 검사
73. Kiểm tra CRP – 염증 반응 검사
74. Xét nghiệm máu liên quan – 혈액 검사
75. Đánh giá toàn thân – 전신 평가
76. Hình ảnh 3D – 3D 영상
77. CT Cone Beam nha chu – 치주용 콘빔 CT
78. Chụp cắt lớp lợi – 잇몸 단층촬영
79. Đánh giá xương ổ – 치조골 평가
80. Kiểm tra mất xương – 골 소실 검사
81. Phần mềm phân tích nha chu – 치주 분석 소프트웨어
82. Biểu đồ tiên triển – 진행 차트
83. Kế hoạch điều trị – 치료 계획
84. Tư vấn nha chu – 치주 상담
85. Giáo dục vệ sinh – 위생 교육
86. Hướng dẫn chải răng – 양치 지도
87. Hướng dẫn chỉ nha khoa – 치실 지도
88. Hướng dẫn tăm nước – 워터픽 지도
89. Sổ theo dõi – 추적 기록부
90. Lịch hẹn điều trị – 치료 예약
91. Thư nhắc nhở – 알림 편지
92. Tư vấn bệnh nhân – 환자 상담
93. Tư vấn gia đình – 가족 상담
94. Khuyến khích bỏ thuốc – 금연 지도
95. Tư vấn dinh dưỡng – 영양 상담
96. Quản lý stress – 스트레스 관리
97. Ngủ đủ giấc – 충분한 수면
98. Kiểm soát bệnh nền – 기저질환 관리
99. Chương trình cộng đồng – 지역사회 프로그램
100. Phòng ngừa tái phát – 재발 예방

## 7.2. Điều trị nha chu (100 từ)

1. Điều trị nha chu – 치주 치료
2. Điều trị không phẫu thuật – 비외과적 치료
3. Cạo vôi răng – 스케일링
4. Làm láng gốc răng – 치근 활택술
5. Kiểm soát mảng bám – 플라그 조절
6. Thuốc súc miệng kháng khuẩn – 항균 가글액
7. Kháng sinh toàn thân – 전신 항생제
8. Kháng sinh tại chỗ – 국소 항생제
9. Gel kháng khuẩn – 항균 젤
10. Chip kháng sinh – 항생제 칩
11. Điều trị bằng laser – 레이저 치료
12. Chiếu tia diode – 다이오드 레이저
13. Chiếu tia Nd:YAG – 엔디야그 레이저
14. Laser nha chu không đau – 무통 치주 레이저
15. Điều trị quang động học –광역학 요법
16. Điều trị siêu âm – 초음파 치료
17. Dụng cụ cạo vôi siêu âm – 초음파 스케일러
18. Máy rung nha chu – 진동 기구
19. Điều trị duy trì – 유지 치료
20. Theo dõi sau điều trị – 치료 후 관리
21. Khám định kỳ – 정기 검진
22. Cạo vôi định kỳ – 정기 스케일링
23. Chăm sóc tại nhà – 자가 관리
24. Bàn chải nha chu – 치주 칫솔
25. Chải răng kẽ – 치간 칫솔
26. Sử dụng chỉ nha khoa – 치실 사용
27. Tắm nước áp lực – 구강 세정기
28. Dùng thuốc hỗ trợ – 보조 약물
29. Súc miệng chlorhexidine – 클로르헥시딘 가글
30. Súc miệng tinh dầu – 허브 가글
31. Điều chỉnh khớp cắn – 교합 조정
32. Mài chỉnh răng – 교합 조정 연마

33. Nẹp răng lung lay – 동요치 고정
34. Nẹp composite – 복합 레진 고정
35. Nẹp sợi thủy tinh – 유리섬유 고정
36. Giảm lực nhai – 저작 압력 완화
37. Chế độ ăn mềm – 연식 섭취
38. Hạn chế nhai một bên – 편측 저작 금지
39. Điều trị đau nha chu – 치주 통증 치료
40. Thuốc giảm đau – 진통제
41. Thuốc chống viêm – 항염제
42. Thuốc kháng sinh – 항생제
43. Thuốc bổ trợ miễn dịch – 면역 보조제
44. Thuốc chống tiêu xương – 골 흡수 억제제
45. Súc miệng fluor – 불소 가글
46. Liệu trình điều trị – 치료 과정
47. Giai đoạn khởi đầu – 초기 단계
48. Giai đoạn chuyên sâu – 집중 단계
49. Giai đoạn duy trì – 유지 단계
50. Phòng ngừa tái phát – 재발 예방

### 7.3. Phẫu thuật nha chu (100 từ)

1. Phẫu thuật nha chu – 치주 수술
2. Phẫu thuật vạt – 치은 판막 수술
3. Vạt điều trị – 치료 판막
4. Vạt tái sinh – 재생 판막
5. Vạt Widman cải tiến – 수정 위드만 판막
6. Vạt lật toàn bộ – 전층 판막
7. Vạt lật bán phần – 부분층 판막
8. Vạt tái định vị – 재위치 판막
9. Phẫu thuật nạo túi – 치주낭 소파술
10. Cắt lợi – 치은 절제술
11. Tạo hình lợi – 치은 성형술
12. Tạo hình túi lợi – 치은낭 성형술

13. Phẫu thuật ghép lợi – 잇몸 이식술
14. Ghép lợi tự thân – 자가 잇몸 이식
15. Ghép lợi niêm mạc – 점막 이식
16. Ghép mô liên kết – 결합조직 이식
17. Ghép lợi tự do – 자유 잇몸 이식
18. Ghép lợi từ khâu cái – 구개 이식
19. Che phủ chân răng – 치근 피개술
20. Che phủ tụt lợi – 잇몸 퇴축 피개술
21. Kỹ thuật kéo vạt – 판막 이동술
22. Kéo vạt bên – 측방 이동 판막
23. Kéo vạt coronal – 치관측 이동 판막
24. Kéo vạt kép – 이중 판막 이동
25. Phẫu thuật tái sinh mô có hướng dẫn – 유도 조직 재생술 (GTR)
26. Màng chắn nha chu – 치주 차폐막
27. Màng tiêu sinh học – 흡수성 막
28. Màng không tiêu – 비흡수성 막
29. Kỹ thuật tái sinh xương có hướng dẫn – 유도 골 재생술 (GBR)
30. Vật liệu ghép xương – 골 이식재
31. Xương tự thân – 자가골
32. Xương đồng loại – 동종골
33. Xương dị loại – 이종골
34. Xương nhân tạo – 인공골
35. Hạt hydroxyapatite – 하이드록시아파타이트 입자
36. Beta-TCP – 베타 TCP
37. Xương dạng bột – 골분
38. Xương dạng khối – 골블록
39. Chất tăng sinh xương – 골 형성 촉진제
40. Protein hình thái xương – BMP 단백질
41. Yếu tố tăng trưởng PDGF – PDGF 성장인자
42. Yếu tố tăng trưởng TGF- $\beta$  – TGF- $\beta$  성장인자
43. Yếu tố tăng trưởng VEGF – VEGF 성장인자
44. PRP (huyết tương giàu tiểu cầu) – PRP 혈소판 풍부 혈장
45. PRF (màng tiểu cầu) – PRF 혈소판 섬유
46. Ứng dụng màng PRF – PRF 막 적용

47. Phẫu thuật kéo dài thân răng – 치관 연장술
48. Phẫu thuật tạo hình xương – 골 성형술
49. Phẫu thuật chỉnh đường cười – 스마일 라인 교정 수술
50. Phẫu thuật điều chỉnh khớp cắn – 교합 교정 수술
51. Khâu vết mổ – 봉합
52. Chỉ khâu tiêu – 흡수성 봉합사
53. Chỉ khâu không tiêu – 비흡수성 봉합사
54. Kỹ thuật khâu đơn – 단순 봉합
55. Kỹ thuật khâu liên tục – 연속 봉합
56. Kỹ thuật khâu ngang – 수평 봉합
57. Kỹ thuật khâu dọc – 수직 봉합
58. Kỹ thuật khâu mattress – 매트리스 봉합
59. Miếng bảo vệ phẫu thuật – 수술 보호판
60. Nẹp phẫu thuật – 수술 스플린트
61. Thuốc giảm đau sau mổ – 수술 후 진통제
62. Thuốc chống viêm sau mổ – 수술 후 항염제
63. Súc miệng sau mổ – 수술 후 가글
64. Băng phẫu thuật nha chu – 치주 수술 드레싱
65. Theo dõi sau mổ – 수술 후 경과 관찰
66. Biến chứng chảy máu – 출혈 합병증
67. Biến chứng nhiễm trùng – 감염 합병증
68. Biến chứng sưng nề – 부종 합병증
69. Biến chứng đau kéo dài – 지속적 통증 합병증
70. Biến chứng tiêu xương – 골 흡수 합병증
71. Thất bại ghép xương – 골 이식 실패
72. Thất bại ghép lợi – 잇몸 이식 실패
73. Tái phát viêm lợi – 치은염 재발
74. Tái phát túi nha chu – 치주낭 재발
75. Phẫu thuật lần hai – 재수술
76. Phẫu thuật chỉnh sửa – 수정 수술
77. Cắt bỏ màng chắn – 차폐막 제거
78. Cắt chỉ – 봉합사 제거
79. Tái khám sau mổ – 수술 후 재검
80. Chế độ ăn sau mổ – 수술 후 식이

81. Tránh nhai bên phẫu thuật – 수술측 저작 금지
82. Vệ sinh sau mổ – 수술 후 구강 위생
83. Chải răng nhẹ nhàng – 부드러운 칫솔질
84. Dùng bàn chải mềm – 연질 칫솔 사용
85. Dùng tắm nước – 구강 세정기 사용
86. Kiểm soát mảng bám – 플라그 조절
87. Theo dõi tiêu xương – 골 흡수 관찰
88. Theo dõi lành thương – 치유 관찰
89. Ghi nhận kết quả phẫu thuật – 수술 결과 기록
90. Đánh giá nha chu sau mổ – 수술 후 치주 평가
91. Duy trì điều trị nha chu – 치주 유지 치료
92. Kế hoạch theo dõi dài hạn – 장기 추적 계획
93. Ngừa tái phát – 재발 예방
94. Hướng dẫn bệnh nhân – 환자 교육
95. Tuân thủ lịch tái khám – 재검 일정 준수
96. Hợp tác bệnh nhân – 환자 협조
97. Hồ sơ phẫu thuật – 수술 기록지
98. Hình ảnh X-quang sau mổ – 수술 후 방사선 사진
99. So sánh trước và sau mổ – 수술 전후 비교
100. Kết quả thành công – 성공적인 결과

## 7.4. Implant & nha chu kết hợp (100 từ)

1. Điều trị nha chu trước cấy ghép – 임플란트 전 치주 치료
2. Kiểm soát viêm lợi – 치은염 조절
3. Kiểm soát viêm nha chu – 치주염 조절
4. Cạo vôi trước implant – 임플란트 전 스케일링
5. Làm sạch túi nha chu – 치주낭 소파
6. Đánh giá xương ổ răng – 치조골 평가
7. X-quang kiểm tra xương – 골 방사선 검사
8. CT Cone Beam – 콘빔 CT
9. Đo mật độ xương – 골밀도 측정
10. Ghép xương trước implant – 임플란트 전 골 이식

11. Tạo xương ổ răng – 치조골 형성
12. Nâng xoang kín – 폐쇄 동거상술
13. Nâng xoang hở – 개방 동거상술
14. Chất ghép xương nhân tạo – 인공골 이식재
15. PRF hỗ trợ xương – PRF 골 보조
16. Màng chắn bảo vệ – 차폐막 적용
17. Implant trong xương – 치조골 내 임플란트
18. Implant ngoài xương – 골 외 임플란트
19. Implant ngắn – 단축 임플란트
20. Implant đường kính nhỏ – 소구경 임플란트
21. Implant tức thì – 즉시 임플란트
22. Cây implant cùng lúc nhổ răng – 발치 즉시 임플란트
23. Cây implant trì hoãn – 지연 임플란트
24. Healing abutment – 치유 지대주
25. Abutment tạm – 임시 지대주
26. Abutment chính thức – 최종 지대주
27. Ghép lợi quanh implant – 임플란트 주위 잇몸 이식
28. Ghép mô liên kết quanh implant – 임플란트 주위 결합조직 이식
29. Tăng bề dày lợi – 잇몸 두께 증가
30. Phòng ngừa viêm quanh implant – 임플란트 주위염 예방
31. Viêm lợi quanh implant – 임플란트 주위 치은염
32. Viêm nha chu quanh implant – 임플란트 주위염
33. Túi quanh implant – 임플란트 주위낭
34. Mất xương quanh implant – 임플란트 주위 골 흡수
35. Điều trị viêm quanh implant – 임플란트 주위염 치료
36. Cạo vôi quanh implant – 임플란트 주위 스케일링
37. Dụng cụ titan – 티타늄 기구
38. Dụng cụ nhựa – 플라스틱 기구
39. Laser quanh implant – 임플란트 레이저 치료
40. Kháng sinh quanh implant – 임플란트 항생제 치료
41. Súc miệng kháng khuẩn – 항균 가글
42. Gắn nẹp bảo vệ implant – 임플란트 보호 스플린트
43. Kiểm soát lực nhai – 저작 압력 조절
44. Kiểm soát khớp cắn – 교합 조정

45. Kiểm tra định kỳ implant – 임플란트 정기 검진
46. Chụp phim sau implant – 임플란트 후 방사선 촬영
47. Đánh giá ổn định xương – 골 안정성 평가
48. Đo ISQ (chỉ số ổn định implant) – ISQ 측정
49. Test Periotest – 페리오테스트 검사
50. Theo dõi lành thương lợi – 잇몸 치유 관찰
51. Theo dõi tích hợp xương – 골융합 관찰
52. Phẫu thuật mở lợi implant – 임플란트 개방 수술
53. Bộc lộ implant – 임플란트 노출
54. Đặt healing abutment – 치유 지대주 장착
55. Lấy dấu quanh implant – 임플란트 인상 채득
56. Scan body – 스캔 바디
57. Scan kỹ thuật số – 디지털 스캔
58. Mô hình 3D implant – 임플란트 3D 모델
59. Abutment cá nhân hóa – 맞춤형 지대주
60. Abutment zirconia – 지르코니아 지대주
61. Abutment titan – 티타늄 지대주
62. Abutment vàng – 금 지대주
63. Phục hình tạm implant – 임시 보철
64. Phục hình cố định implant – 임플란트 고정 보철
65. Cầu trên implant – 임플란트 브릿지
66. Hàm tháo lắp trên implant – 임플란트 가철성 의치
67. Hàm overdenture – 오버덴처
68. Thanh bar trên implant – 임플란트 바
69. Attachment locator – 로케이터 어태치먼트
70. Biến chứng implant – 임플란트 합병증
71. Lông vít – 나사 풀림
72. Gãy vít – 나사 파절
73. Gãy abutment – 지대주 파절
74. Vỡ phục hình – 보철물 파절
75. Implant không tích hợp – 골융합 실패
76. Implant di động – 동요 임플란트
77. Mất implant – 임플란트 상실
78. Phẫu thuật loại bỏ implant – 임플란트 제거 수술

79. Ghép xương lại – 재골 이식
80. Cấy lại implant – 재식립
81. Kiểm soát bệnh nền – 전신 질환 관리
82. Tiểu đường & implant – 당뇨와 임플란트
83. Hút thuốc & implant – 흡연과 임플란트
84. Loãng xương & implant – 골다공증과 임플란트
85. Cấy implant trong xương mềm – 연골질 골 임플란트
86. Implant trong vùng xoang – 상악동 임플란트
87. Implant trong vùng thần kinh – 신경 근처 임플란트
88. Hướng dẫn chăm sóc implant – 임플란트 관리 교육
89. Chải răng implant – 임플란트 칫솔질
90. Bàn chải kẽ implant – 임플란트 전용 치간 칫솔
91. Chỉ nha khoa implant – 임플란트 전용 치실
92. Tắm nước implant – 임플란트 구강 세정기
93. Súc miệng định kỳ – 정기 가글
94. Kiểm tra chuyên khoa – 전문 검사
95. Bảo hành implant – 임플란트 보증
96. Lưu hồ sơ implant – 임플란트 기록
97. Hình ảnh theo dõi – 추적 사진
98. Đánh giá lâu dài – 장기 평가
99. Thành công implant – 성공적인 임플란트
100. Duy trì implant – 임플란트 유지

## 7.5. Bệnh lý nha chu đặc biệt (100 từ)

1. Viêm lợi loét hoại tử cấp – 급성 괴사성 치은염
2. Viêm nha chu loét hoại tử – 괴사성 치주염
3. Viêm lợi phì đại – 치은 비대
4. Viêm lợi do thuốc – 약물성 치은 비대
5. Viêm lợi do hormon – 호르몬성 치은염
6. Viêm lợi thai kỳ – 임신성 치은염
7. Viêm lợi tuổi dậy thì – 사춘기 치은염
8. Viêm lợi do tiểu đường – 당뇨성 치은염

9. Viêm lợi do máu khó đông – 출혈성 치은염
10. Viêm lợi do HIV – HIV 관련 치은염
11. Viêm nha chu nhanh – 급속 진행 치주염
12. Viêm nha chu thanh thiếu niên – 청소년 치주염
13. Viêm nha chu cục bộ – 국소성 치주염
14. Viêm nha chu toàn bộ – 전반적 치주염
15. Viêm nha chu kháng trị – 난치성 치주염
16. Viêm quanh răng khôn – 사랑니 주위염
17. Viêm mô tế bào vùng miệng – 구강 봉와직염
18. Áp xe lợi – 치은 농양
19. Áp xe nha chu – 치주 농양
20. Áp xe quanh răng – 치아 주위 농양
21. Áp xe quanh implant – 임플란트 주위 농양
22. Nhiễm trùng lan tỏa – 파급 감염
23. Viêm xương hàm do nha chu – 치주 기인 악골염
24. Hoại tử xương hàm – 악골 괴사
25. Hoại tử xương do bisphosphonate – 비스포스포네이트 골괴사
26. Hoại tử xương do xạ trị – 방사선 골괴사
27. Viêm quanh thân răng mọc ngầm – 매복치 주위염
28. Tụt lợi khu trú – 국소 잇몸 퇴축
29. Tụt lợi toàn bộ – 전반적 잇몸 퇴축
30. Lộ chân răng – 치근 노출
31. Mòn cổ răng – 치경부 마모
32. Tổn thương mòn do chải răng – 칫솔질 마모
33. Tổn thương mòn do acid – 산 부식
34. Lợi bám thấp – 낮은 부착 잇몸
35. Lợi bám hẹp – 좁은 부착 잇몸
36. Dính thắng môi cao – 상순 소대 부착
37. Dính thắng lưỡi – 설소대 부착
38. Phẫu thuật cắt thắng môi – 상순 소대 절제술
39. Phẫu thuật cắt thắng lưỡi – 설소대 절제술
40. U lợi sợi – 섬유성 치은 종양
41. U lợi viêm – 염증성 치은 종양
42. U lợi thai kỳ – 임신성 치은 종양

43. U lợi mạch máu – 혈관성 치은 종양
44. U lợi xơ hóa – 섬유화 치은 종양
45. U lợi sắc tố – 색소성 치은 종양
46. Nhiễm nấm Candida – 칸디다 감염
47. Lichen phẳng miệng – 구강 편평태선
48. Bạch sản – 백반증
49. Hồng sản – 적반증
50. Viêm lợi dị ứng – 알레르기성 치은염
51. Viêm lợi do kim loại – 금속 알레르기 치은염
52. Viêm lợi do nhựa – 레진 알레르기 치은염
53. Viêm lợi do thức ăn – 음식 알레르기 치은염
54. Nhiễm trùng Herpes miệng – 구강 헤르페스 감염
55. Viêm lợi Herpes – 헤르페스 치은염
56. Loét áp-tơ miệng – 아프타 구내염
57. Loét tái phát – 재발성 아프타
58. Loét sâu hoại tử – 괴사성 궤양
59. Viêm quanh mào răng – 보철 주위염
60. Viêm quanh cầu răng – 브릿지 주위염
61. Viêm quanh phục hình tháo lắp – 의치 주위염
62. Viêm quanh phục hình toàn hàm – 총의치 주위염
63. Viêm quanh mào tạm – 임시 보철 주위염
64. Viêm quanh phục hình kim loại – 금속 보철 주위염
65. Viêm quanh phục hình sứ – 도재 보철 주위염
66. Tổn thương khớp cắn – 교합 외상
67. Chấn thương răng do khớp cắn – 교합성 외상
68. Lún răng – 치아 침하
69. Lung lay răng bệnh lý – 병적 동요치
70. Răng di chuyển bệnh lý – 병적 이동치
71. Răng xoay bệnh lý – 병적 회전치
72. Mất răng hàng loạt – 다발성 치아 상실
73. Tụt lợi do chỉnh nha – 교정 후 잇몸 퇴축
74. Tiêu xương nhanh – 급속 골 흡수
75. Tiêu xương dọc – 수직 골 흡수
76. Tiêu xương ngang – 수평 골 흡수

77. Túi lợi giả – 위 치은낭
78. Túi lợi thật – 진성 치은낭
79. Túi xương hai thành – 2 벽성 골 결손
80. Túi xương ba thành – 3 벽성 골 결손
81. Túi xương hỗn hợp – 복합성 골 결손
82. Viêm nha chu ở trẻ em – 소아 치주염
83. Viêm nha chu ở người già – 노인 치주염
84. Viêm nha chu ở bệnh nhân ghép tạng – 이식 환자 치주염
85. Viêm nha chu ở bệnh nhân xạ trị – 방사선 환자 치주염
86. Viêm nha chu ở bệnh nhân hóa trị – 항암 환자 치주염
87. Viêm nha chu ở bệnh nhân AIDS – 에이즈 환자 치주염
88. Viêm nha chu do hút thuốc – 흡연성 치주염
89. Viêm nha chu do stress – 스트레스성 치주염
90. Viêm nha chu do vệ sinh kém – 불량 위생 치주염
91. Viêm nha chu do bệnh toàn thân – 전신질환성 치주염
92. Viêm nha chu liên quan tim mạch – 심혈관 관련 치주염
93. Viêm nha chu liên quan hô hấp – 호흡기 관련 치주염
94. Viêm nha chu liên quan sinh sản – 생식 관련 치주염
95. Viêm nha chu liên quan tiểu đường – 당뇨 관련 치주염
96. Viêm nha chu liên quan béo phì – 비만 관련 치주염
97. Viêm nha chu liên quan vi khuẩn đặc hiệu – 특정 세균 치주염
98. Viêm nha chu liên quan virus – 바이러스 관련 치주염
99. Viêm nha chu liên quan nấm – 곰팡이 관련 치주염
100. Viêm nha chu hỗn hợp – 혼합성 치주염

## 8.1. Phục hình cố định (100 từ)

1. Phục hình cố định – 고정 보철
2. Cầu răng – 브릿지
3. Cầu răng cố định – 고정 브릿지
4. Cầu răng tạm – 임시 브릿지
5. Cầu răng dán – 접착 브릿지
6. Cầu Maryland – 메릴랜드 브릿지

7. Cầu chốt – 포스트 브릿지
8. Mão răng – 크라운
9. Mão toàn sứ – 올세라믹 크라운
10. Mão sứ zirconia – 지르코니아 크라운
11. Mão sứ kim loại – 도재 금속 크라운 (PFM)
12. Mão kim loại toàn phần – 금속 크라운
13. Mão vàng – 골드 크라운
14. Mão titan – 티타늄 크라운
15. Mão composite – 복합 레진 크라운
16. Mão tạm – 임시 크라운
17. Mão chốt – 포스트 크라운
18. Mão chụp toàn bộ – 전부 덮개 크라운
19. Mão chụp bán phần – 부분 덮개 크라운
20. Mão ba phần tư – 3/4 크라운
21. Onlay – 온레이
22. Inlay – 인레이
23. Veneer sứ – 세라믹 라미네이트
24. Veneer composite – 복합 레진 라미네이트
25. Veneer không mài răng – 노프렙 라미네이트
26. Gắn phục hình – 보철 접착
27. Xi măng gắn răng – 치과용 시멘트
28. Xi măng glass ionomer – 글래스 아이오노머 시멘트
29. Xi măng resin – 레진 시멘트
30. Xi măng kẽm phosphate – 인산 아연 시멘트
31. Xi măng kẽm oxide eugenol – 산화아연 유제놀 시멘트
32. Xi măng tự dán – 자가 접착 시멘트
33. Xi măng gắn tạm – 임시 시멘트
34. Lấy dấu phục hình – 보철 인상 채득
35. Thì lấy dấu 1 bước – 원스텝 인상
36. Thì lấy dấu 2 bước – 투스텝 인상
37. Vật liệu lấy dấu alginate – 알지네이트 인상재
38. Vật liệu lấy dấu silicone – 실리콘 인상재
39. Vật liệu lấy dấu polyether – 폴리에테르 인상재
40. khay lấy dấu cá nhân – 개인 트레이

41. Khay lấy dấu chuẩn – 표준 트레이
42. Labo phục hình – 기공소
43. Mô hình thạch cao – 석고 모형
44. Đồ mẫu – 모형 제작
45. Mẫu làm việc – 작업 모형
46. Mẫu đối khớp – 교합 모형
47. Gắn mẫu trên khớp giả – 교합기 장착
48. Ghi dấu khớp cắn – 교합 기록
49. Đăng ký khớp cắn – 교합 등록
50. Sáp cắn – 교합 왁스
51. Sáp nhai – 교합 왁스 패턴
52. Kiểm tra khớp cắn – 교합 검사
53. Điều chỉnh khớp cắn – 교합 조정
54. Mài chỉnh điểm chạm – 교합 접촉 조정
55. Thử sườn kim loại – 금속 프레임 시적
56. Thử sườn zirconia – 지르코니아 프레임 시적
57. Thử sườn toàn sứ – 올세라믹 프레임 시적
58. Thử khớp cắn – 교합 시적
59. Thử màu răng – 치아 색상 확인
60. Bảng màu răng – 셰이드 가이드
61. Màu A1 – A1 색상
62. Màu A2 – A2 색상
63. Màu B1 – B1 색상
64. Màu B2 – B2 색상
65. Màu C1 – C1 색상
66. Màu C2 – C2 색상
67. Màu D2 – D2 색상
68. Hệ thống Vita shade – 비타 색상 시스템
69. Đánh bóng phục hình – 보철 연마
70. Kiểm tra hoàn thiện – 최종 검사
71. Gắn phục hình vĩnh viễn – 최종 접착
72. Gắn phục hình tạm – 임시 접착
73. Tháo phục hình – 보철 제거
74. Dụng cụ tháo mào – 크라운 리무버

75. Dụng cụ tháo cầu – 브릿지 리무버
76. Gãy phục hình – 보철물 파절
77. Sửa chữa phục hình – 보철 수리
78. Làm lại phục hình – 보철 재제작
79. Điều chỉnh viên lợi – 치은 변연 조정
80. Điều chỉnh thẩm mỹ – 심미 조정
81. Điều chỉnh khớp cắn – 교합 조정
82. Phục hình sai khớp cắn – 부적절 교합 보철
83. Phục hình sai màu – 색상 불일치 보철
84. Phục hình lung lay – 동요 보철
85. Phục hình kém bền – 내구성 부족 보철
86. Tuổi thọ phục hình – 보철 수명
87. Bảo hành phục hình – 보철 보증
88. Chăm sóc phục hình – 보철 관리
89. Vệ sinh quanh phục hình – 보철 주위 위생
90. Chải răng phục hình – 보철 칫솔질
91. Chỉ nha khoa phục hình – 보철 전용 치실
92. Bàn chải kẽ phục hình – 보철용 치간 칫솔
93. Tắm nước phục hình – 보철 구강 세정기
94. Hướng dẫn bệnh nhân – 환자 교육
95. Kiểm tra định kỳ – 정기 검진
96. Đánh giá phục hình – 보철 평가
97. Lưu hồ sơ phục hình – 보철 기록
98. Hình ảnh trước sau – 전후 사진
99. Kết quả thành công – 성공적인 결과
100. Duy trì lâu dài – 장기 유지

## 8.2. Phục hình tháo lắp (100 từ)

1. Hàm tháo lắp – 가철성 의치
2. Hàm giả toàn phần – 총의치
3. Hàm giả bán phần – 부분의치
4. Hàm nhựa cứng – 레진 의치

5. Hàm nhựa dẻo – 연성 레진 의치
6. Hàm khung – 금속 구조 의치
7. Hàm khung hợp kim – 합금 구조 의치
8. Hàm khung titan – 티타늄 구조 의치
9. Hàm khung cobalt chrome – 코발트 크롬 구조 의치
10. Hàm khung thép không gỉ – 스테인리스 구조 의치
11. Móc giữ hàm – 유지 장치
12. Móc ôm – 서클라스프
13. Móc chữ T – T 클라스프
14. Móc chữ Y – Y 클라스프
15. Móc chữ I – I 클라스프
16. Móc thanh – 바 클라스프
17. Thanh nối chính – 주연결장치
18. Thanh nối phụ – 부연결장치
19. Nền hàm – 의치상
20. Nền nhựa – 레진 베이스
21. Nền kim loại – 금속 베이스
22. Răng giả nhựa – 레진 치아
23. Răng giả sứ – 도재 치아
24. Răng giả composite – 복합 레진 치아
25. Răng giả composite lai – 하이브리드 레진 치아
26. Chọn màu răng giả – 인공치 색상 선택
27. Chọn hình dạng răng – 인공치 형태 선택
28. Sắp răng – 인공치 배열
29. Sắp sắp răng – 인공치 왁스 배열
30. Thử hàm sáp – 왁스업 의치 시적
31. Ghi dấu toàn hàm – 총의치 인상 채득
32. Ghi dấu từng phần – 부분의치 인상 채득
33. Vật liệu lấy dấu alginate – 알지네이트 인상재
34. Vật liệu lấy dấu silicone – 실리콘 인상재
35. Vật liệu lấy dấu polyether – 폴리에테르 인상재
36. Khay lấy dấu cá nhân – 개인 트레이
37. Khay lấy dấu tiêu chuẩn – 표준 트레이
38. Đăng ký khớp cắn – 교합 등록

39. Mẫu hàm trên – 상악 모형
40. Mẫu hàm dưới – 하악 모형
41. Chốt định vị – 기록봉
42. Mặt phẳng nhai – 교합 평면
43. Đường giữa mặt – 안면 중앙선
44. Đường cánh mũi – 비익선
45. Đường đồng tử – 동공선
46. Đường cười – 스마일 라인
47. Thử hàm nhựa – 레진 의치 시적
48. Thử khớp cắn – 교합 시적
49. Điều chỉnh khớp cắn – 교합 조정
50. Đánh bóng hàm – 의치 연마
51. Lắp hàm giả – 의치 장착
52. Kiểm tra ban đầu – 초기 검사
53. Điều chỉnh sau lắp – 장착 후 조정
54. Đau do hàm – 의치 통증
55. Lở miệng do hàm – 의치성 구내염
56. Loét niêm mạc – 점막 궤양
57. Kích ứng hàm giả – 의치 자극
58. Khó nhai – 저작 곤란
59. Khó phát âm – 발음 곤란
60. Hàm lung lay – 동요 의치
61. Hàm không hút – 흡착 불량 의치
62. Hàm gãy – 의치 파절
63. Hàm nứt – 의치 균열
64. Hàm mòn – 의치 마모
65. Sửa hàm giả – 의치 수리
66. Đắp thêm nhựa – 리베이스
67. Đệm hàm mềm – 소프트 라이너
68. Đệm hàm cứng – 하드 라이너
69. Thay răng giả – 인공치 교체
70. Làm lại hàm giả – 의치 재제작
71. Hàm tạm – 임시 의치
72. Hàm tức thì – 즉시 의치

73. Hàm tạm sau nhổ răng – 발치 직후 의치
74. Hàm bán vĩnh viễn – 반영구 의치
75. Hàm phục hình tạm – 임시 보철 의치
76. Hàm kết hợp implant – 임플란트 보철 의치
77. Hàm overdenture – 오버덴처
78. Hàm thanh bar – 바 오버덴처
79. Hàm thanh cầu nối – 브릿지 오버덴처
80. Hàm nam châm – 마그네틱 오버덴처
81. Hàm bi lắp – 볼 어태치먼트 오버덴처
82. Hàm locator – 로케이터 오버덴처
83. Hàm mini implant – 미니 임플란트 의치
84. Hàm hỗn hợp – 혼합형 의치
85. Chăm sóc hàm giả – 의치 관리
86. Làm sạch hàng ngày – 매일 세정
87. Bàn chải hàm giả – 의치 전용 칫솔
88. Viên ngậm làm sạch – 의치 세정제
89. Nước ngậm hàm – 의치 세정액
90. Không dùng nước nóng – 뜨거운 물 금지
91. Không đánh roi hàm – 의치 낙하 금지
92. Không ngậm hàm khi ngủ – 취침 시 의치 제거
93. Vệ sinh miệng sau tháo hàm – 의치 제거 후 구강 위생
94. Khám định kỳ – 정기 검진
95. Kiểm tra điểm tì – 압점 검사
96. Điều chỉnh định kỳ – 정기 조정
97. Đánh giá độ bền – 내구성 평가
98. Tuổi thọ hàm – 의치 수명
99. Hồ sơ bệnh nhân – 환자 기록
100. Kết quả điều trị – 치료 결과

### 8.3. Phục hình trên implant (100 từ)

1. Phục hình trên implant – 임플란트 보철
2. Implant đơn lẻ – 단일 임플란트

3. Implant nhiều răng – 다수 임플란트
4. Implant toàn hàm – 전체 임플란트
5. Cầu răng trên implant – 임플란트 브릿지
6. Hàm giả trên implant – 임플란트 의치
7. Abutment – 어버트먼트
8. Abutment tiêu chuẩn – 표준 어버트먼트
9. Abutment cá nhân – 맞춤형 어버트먼트
10. Abutment thẩm mỹ – 심미 어버트먼트
11. Vít abutment – 어버트먼트 나사
12. Xi măng gắn – 시멘트 접착
13. Gắn vít – 나사 고정
14. Phục hình gắn vít – 나사 유지 보철
15. Phục hình gắn xi măng – 시멘트 유지 보철
16. Phục hình hybrid – 하이브리드 보철
17. Thanh bar implant – 임플란트 바
18. Overdenture implant – 임플란트 오버덴처
19. Locator implant – 로케이터 임플란트
20. Ball attachment implant – 볼 어태치먼트 임플란트
21. Nam châm implant – 마그넷 임플란트
22. Implant tức thì – 즉시 임플란트
23. Phục hình tạm implant – 임플란트 임시 보철
24. Mão tạm implant – 임시 크라운
25. Cầu tạm implant – 임시 브릿지
26. Tháo phục hình tạm – 임시 보철 제거
27. Lấy dấu implant – 임플란트 인상 채득
28. Transfer – 트랜스퍼
29. Coping lấy dấu – 인상 코핑
30. Coping scan – 스캔 코핑
31. Thân lành thương – 힐링 어버트먼트
32. Mão đơn implant – 단일 임플란트 크라운
33. Cầu dán implant – 임플란트 접착 브릿지
34. Cầu cố định implant – 고정성 임플란트 브릿지
35. Cầu tháo lắp implant – 가철성 임플란트 브릿지
36. Cầu hỗn hợp implant – 혼합형 임플란트 브릿지

37. Mão sứ kim loại trên implant – 임플란트 PFM 크라운
38. Mão toàn sứ trên implant – 임플란트 올세라믹 크라운
39. Mão zirconia trên implant – 임플란트 지르코니아 크라운
40. Cầu zirconia trên implant – 임플란트 지르코니아 브릿지
41. Phục hình CAD/CAM implant – CAD/CAM 임플란트 보철
42. Mão in 3D implant – 3D 프린팅 임플란트 크라운
43. Thanh bar CAD/CAM – CAD/CAM 바
44. Hàm hybrid trên implant – 임플란트 하이브리드 의치
45. Hàm full-arch implant – 풀아치 임플란트
46. Hàm all-on-4 – 올온포 임플란트
47. Hàm all-on-6 – 올온식스 임플란트
48. Hàm all-on-x – 올온엑스 임플란트
49. Hàm phục hồi tức thì – 즉시 부하 임플란트
50. Điều chỉnh khớp cắn – 교합 조정
51. Kiểm tra độ vững – 안정성 검사
52. Kiểm tra lực nhai – 저작력 검사
53. Kiểm tra vít lỏng – 나사 풀림 검사
54. Kiểm tra abutment – 어버트먼트 검사
55. Kiểm tra mô quanh implant – 임플란트 주위 조직 검사
56. X-quang implant – 임플란트 방사선
57. Kiểm tra tích hợp xương – 골유착 검사
58. Theo dõi dài hạn – 장기 추적
59. Kiểm tra định kỳ – 정기 점검
60. Chụp phim panorama – 파노라마 촬영
61. Chụp CT cone beam – 콘빔 CT 촬영
62. Chỉnh sửa mão implant – 임플란트 크라운 수정
63. Tháo mão implant – 임플란트 크라운 제거
64. Thay mão implant – 임플란트 크라운 교체
65. Thay abutment – 어버트먼트 교체
66. Thay vít abutment – 어버트먼트 나사 교체
67. Làm lại cầu implant – 임플란트 브릿지 재제작
68. Làm lại hàm implant – 임플란트 의치 재제작
69. Điều chỉnh hàm overdenture – 오버덴처 조정
70. Gắn lại phục hình – 보철 재부착

71. Keo gắn implant – 임플란트 접착제
72. Dụng cụ tháo vít – 나사 제거 기구
73. Dụng cụ vặn vít – 토크 드라이버
74. Lực siết vít – 토크 값
75. Chống lỏng vít – 나사 풀림 방지
76. Thay implant thất bại – 실패 임플란트 교체
77. Cây ghép lại implant – 재식립 임플란트
78. Phục hình implant tức thì – 즉시 부하 보철
79. Phục hình implant trì hoãn – 지연 부하 보철
80. Phục hình implant toàn diện – 종합 임플란트 보철
81. Phục hình implant chức năng – 기능적 보철
82. Phục hình implant thẩm mỹ – 심미적 보철
83. Phục hình implant hỗn hợp – 혼합형 보철
84. Cầu dài implant – 장거리 브릿지
85. Cầu ngắn implant – 단거리 브릿지
86. Hàm implant tháo lắp – 가철성 임플란트 의치
87. Hàm implant cố định – 고정성 임플란트 의치
88. Hàm implant thanh bar – 바 임플란트 의치
89. Hàm implant locator – 로케이터 임플란트 의치
90. Hàm implant nam châm – 마그넷 임플란트 의치
91. Hàm implant ball – 볼 어태치먼트 임플란트 의치
92. Phục hình implant tạm – 임시 임플란트 보철
93. Phục hình implant bán vĩnh viễn – 반영구 임플란트 보철
94. Phục hình implant vĩnh viễn – 영구 임플란트 보철
95. Tái khám phục hình implant – 임플란트 보철 재검진
96. Hướng dẫn bệnh nhân – 환자 안내
97. Chăm sóc implant tại nhà – 임플란트 자가 관리
98. Chải răng quanh implant – 임플란트 주변 칫솔질
99. Sử dụng chỉ nha khoa implant – 임플란트 치실 사용
100. Sử dụng bàn chải kẽ implant – 임플란트 치간 칫솔 사용

## 8.4. Vật liệu & kỹ thuật phục hình (100 từ)

1. Vật liệu phục hình – 보철 재료
2. Vật liệu kim loại – 금속 재료
3. Hợp kim nha khoa – 치과 합금
4. Hợp kim quý – 귀금속 합금
5. Hợp kim vàng – 금 합금
6. Hợp kim bạc – 은 합금
7. Hợp kim palladium – 팔라듐 합금
8. Hợp kim bạch kim – 백금 합금
9. Hợp kim không quý – 비귀금속 합금
10. Hợp kim cobalt chrome – 코발트 크롬 합금
11. Hợp kim nickel chrome – 니켈 크롬 합금
12. Hợp kim titan – 티타늄 합금
13. Kim loại quý phủ sứ – 귀금속 도재
14. Kim loại thường phủ sứ – 비귀금속 도재
15. Vật liệu sứ – 도재 재료
16. Sứ feldspar – 장석 도재
17. Sứ leucite – 류사이트 도재
18. Sứ lithium disilicate – 리튬 이소실리케이트 도재
19. Sứ zirconia – 지르코니아 도재
20. Sứ nhôm oxit – 알루미나 도재
21. Sứ ép – 압축 도재
22. Sứ CAD/CAM – CAD/CAM 도재
23. Sứ in 3D – 3D 프린팅 도재
24. Vật liệu composite – 복합 레진 재료
25. Composite trực tiếp – 직접 복합 레진
26. Composite gián tiếp – 간접 복합 레진
27. Composite hybrid – 하이브리드 복합 레진
28. Composite nano – 나노 복합 레진
29. Composite vi hạt – 미세입자 복합 레진
30. Composite flow – 플로우 복합 레진
31. Composite packable – 패커블 복합 레진
32. Keo dán nha khoa – 치과 접착제
33. Xi măng kẽm phosphate – 아연 인산 시멘트
34. Xi măng polycarboxylate – 폴리카복실레이트 시멘트

35. Xi măng glass ionomer – 글라스 아이오노머 시멘트
36. Xi măng resin – 레진 시멘트
37. Xi măng tự dán – 자가 접착 시멘트
38. Xi măng gắn tạm – 임시 접착 시멘트
39. Xi măng gắn vĩnh viễn – 영구 접착 시멘트
40. Xi măng nha chu – 치주 시멘트
41. Vật liệu lót – 라이너 재료
42. Vật liệu nền – 베이스 재료
43. Nhựa acrylic – 아크릴릭 레진
44. Nhựa tự trùng hợp – 자가 중합 레진
45. Nhựa nhiệt trùng hợp – 열중합 레진
46. Nhựa quang trùng hợp – 광중합 레진
47. Nhựa epoxy – 에폭시 레진
48. Nhựa polycarbonate – 폴리카보네이트
49. Vật liệu sáp – 왁스 재료
50. Sáp nha khoa – 치과용 왁스
51. Sáp tạo hình – 조형 왁스
52. Sáp thử khớp cắn – 교합 왁스
53. Sáp chặn – 블로킹 왁스
54. Sáp hàn – 캐스팅 왁스
55. Sáp đắp răng – 와스업 왁스
56. Thạch cao nha khoa – 치과용 석고
57. Thạch cao loại I – 타입 I 석고
58. Thạch cao loại II – 타입 II 석고
59. Thạch cao loại III – 타입 III 석고
60. Thạch cao loại IV – 타입 IV 석고
61. Thạch cao loại V – 타입 V 석고
62. Silicon lấy dấu – 실리콘 인상재
63. Polyether lấy dấu – 폴리에테르 인상재
64. Alginate lấy dấu – 알지네이트 인상재
65. Vật liệu lấy dấu kỹ thuật số – 디지털 인상재
66. Máy quét trong miệng – 구강 스캐너
67. Máy quét labo – 랩 스캐너
68. CAD/CAM nha khoa – 치과 CAD/CAM

69. Máy phay CAD/CAM – CAD/CAM 밀링기
70. Máy in 3D nha khoa – 치과 3D 프린터
71. In 3D resin – 3D 레진 프린팅
72. In 3D sứ – 3D 도재 프린팅
73. In 3D kim loại – 3D 금속 프린팅
74. Đúc kim loại – 금속 주조
75. Đúc sáp mắt – 로스트왁스 주조
76. Nung kết zirconia – 지르코니아 소결
77. Nung kết kim loại – 금속 소결
78. Nung kết laser – 레이저 소결
79. Nung kết plasma – 플라즈마 소결
80. Kỹ thuật ép sứ – 압축 도재 기술
81. Kỹ thuật phun sứ – 분사 도재 기술
82. Kỹ thuật phủ sứ nhiều lớp – 다층 도재 기술
83. Kỹ thuật nhuộm màu – 착색 기술
84. Kỹ thuật đánh bóng – 연마 기술
85. Đánh bóng cơ học – 기계 연마
86. Đánh bóng hóa học – 화학 연마
87. Đánh bóng cao su – 고무 연마
88. Đánh bóng kim cương – 다이아몬드 연마
89. Labo phục hình – 기공소
90. Kỹ thuật viên phục hình – 기공사
91. Kiểm soát chất lượng – 품질 관리
92. Kiểm tra khớp cắn – 교합 검사
93. Kiểm tra khít sát – 적합도 검사
94. Kiểm tra màu sắc – 색상 검사
95. Kiểm tra độ trong suốt – 투명도 검사
96. Điều chỉnh phục hình – 보철 조정
97. Hoàn tất phục hình – 보철 완성
98. Lắp thử phục hình – 보철 시적
99. Lắp chính thức – 최종 장착
100. Đánh giá sau phục hình – 보철 후 평가

## 9.1. Quản lý phòng khám (100 từ)

1. Phòng khám nha khoa – 치과 의원
2. Phòng mạch tư – 개인 치과
3. Phòng khám đa khoa – 종합 의원
4. Nha khoa chuyên khoa – 전문 치과
5. Phòng khám implant – 임플란트 전문 치과
6. Phòng khám chỉnh nha – 교정 전문 치과
7. Phòng khám nha chu – 치주 전문 치과
8. Phòng khám trẻ em – 소아 치과
9. Phòng khám nha khoa tổng quát – 일반 치과
10. Phòng khám thẩm mỹ nha khoa – 심미 치과
11. Phòng chờ – 대기실
12. Quầy tiếp tân – 접수 데스크
13. Bàn tư vấn – 상담 테이블
14. Ghế nha khoa – 치과용 유니트 체어
15. Đèn nha khoa – 치과용 조명
16. Hệ thống hút – 흡입 시스템
17. Máy nén khí – 압축 공기 장치
18. Hệ thống vô trùng – 멸균 시스템
19. Autoclave – 오토클레이브
20. Máy siêu âm làm sạch – 초음파 세척기
21. Máy hấp khử trùng – 멸균기
22. Hộp vô trùng – 멸균 박스
23. Túi vô trùng – 멸균 파우치
24. Quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn – 감염 관리 절차
25. Vệ sinh phòng khám – 진료실 청소
26. Khử khuẩn bề mặt – 표면 소독
27. Khử khuẩn tay – 손 소독
28. Dụng cụ dùng một lần – 일회용 기구
29. Khăn trải ghế – 체어 커버
30. Ly súc miệng dùng một lần – 일회용 컵
31. Găng tay – 장갑
32. Khẩu trang – 마스크

33. Kính bảo hộ – 보호 안경
34. Áo choàng y tế – 가운
35. Mũ phẫu thuật – 수술 모자
36. Khử mùi phòng khám – 탈취
37. Kiểm tra trang thiết bị – 장비 점검
38. Bảo trì máy móc – 장비 유지 보수
39. Thay linh kiện – 부품 교체
40. Sổ theo dõi máy – 장비 관리대장
41. Nhật ký vô trùng – 멸균 기록지
42. Kiểm tra chất lượng vô trùng – 멸균 품질 검사
43. Kiểm tra chỉ thị hóa học – 화학적 지시자 검사
44. Kiểm tra chỉ thị sinh học – 생물학적 지시자 검사
45. Lưu trữ hồ sơ bệnh án – 진료 기록 보관
46. Phần mềm quản lý nha khoa – 치과 관리 프로그램
47. Lịch hẹn điện tử – 전자 예약 시스템
48. Nhắc hẹn SMS – 문자 알림
49. Nhắc hẹn qua điện thoại – 전화 예약 확인
50. Ứng dụng đặt lịch – 예약 앱
51. Quản lý nhân sự – 인사 관리
52. Quản lý ca làm việc – 근무 스케줄 관리
53. Chia ca trực – 교대 근무
54. Họp nhân viên – 직원 회의
55. Đào tạo nhân viên – 직원 교육
56. Đào tạo kiểm soát nhiễm khuẩn – 감염관리 교육
57. Đào tạo an toàn lao động – 산업안전 교육
58. Đào tạo dịch vụ khách hàng – 고객 서비스 교육
59. Quy tắc ứng xử – 행동 수칙
60. Nội quy phòng khám – 진료실 규칙
61. An toàn phòng cháy chữa cháy – 소방 안전
62. Thoát hiểm – 비상 탈출
63. Sơ đồ thoát hiểm – 대피도
64. Bình chữa cháy – 소화기
65. Hộp cứu thương – 구급상자
66. Sơ cứu tại chỗ – 응급 처치

67. Gọi cấp cứu – 응급 신고
68. Xe cấp cứu – 구급차
69. Phòng hồi sức – 회복실
70. Phòng tiểu phẫu – 소수술실
71. Phòng chụp X-quang – 방사선실
72. Máy X-quang cận chụp – 구내 방사선기
73. Máy X-quang panorama – 파노라마 방사선기
74. Máy CT cone beam – 콘빔 CT
75. Áo chì bảo hộ – 납 보호복
76. Hướng dẫn an toàn tia X – 방사선 안전 수칙
77. Bảo trì thiết bị hình ảnh – 영상 장비 유지 관리
78. Lưu trữ hình ảnh điện tử – 전자 영상 보관
79. Hệ thống PACS – PACS 시스템
80. Màn hình chẩn đoán – 판독 모니터
81. Máy tính quản lý – 관리용 컴퓨터
82. Máy in hóa đơn – 영수증 프린터
83. Máy in đơn thuốc – 처방전 프린터
84. Máy tính bảng tư vấn – 상담용 태블릿
85. Tivi phòng chờ – 대기실 TV
86. Nhạc nền phòng khám – 진료실 배경 음악
87. Khu vui chơi trẻ em – 어린이 놀이 구역
88. Nước uống miễn phí – 무료 음료
89. Máy pha cà phê – 커피 머신
90. Máy lọc nước – 정수기
91. Bảng thông báo – 게시판
92. Tờ rơi dịch vụ – 서비스 리플릿
93. Poster nha khoa – 치과 포스터
94. Mẫu răng giả trưng bày – 전시용 치아 모형
95. Mô hình minh họa điều trị – 치료 설명 모형
96. Ảnh trước – sau điều trị – 치료 전후 사진
97. Giấy khen – 감사장
98. Chứng chỉ treo tường – 자격증
99. Logo phòng khám – 병원 로고
100. Đồng phục nhân viên – 직원 유니폼

## 9.2. Hành chính – tài chính (100 từ)

1. Thu ngân – 수납 직원
2. Quầy thanh toán – 수납 창구
3. Phiếu thanh toán – 수납 전표
4. Hóa đơn – 영수증
5. Biên lai thu tiền – 수납 영수증
6. Thanh toán tiền mặt – 현금 결제
7. Thanh toán thẻ – 카드 결제
8. Thanh toán chuyên khoản – 계좌 이체
9. Trả góp – 할부
10. Thanh toán bảo hiểm – 보험 결제
11. Bảo hiểm y tế – 건강 보험
12. Bảo hiểm nha khoa – 치과 보험
13. Hồ sơ bảo hiểm – 보험 서류
14. Giấy yêu cầu thanh toán – 청구서
15. Mức đồng chi trả – 본인 부담금
16. Tạm ứng viện phí – 진료비 선납
17. Hoàn phí – 환불
18. Giảm giá – 할인
19. Khuyến mãi – 프로모션
20. Thẻ thành viên – 멤버십 카드
21. Điểm tích lũy – 포인트 적립
22. Phiếu quà tặng – 상품권
23. Hợp đồng điều trị – 치료 계약서
24. Thỏa thuận tài chính – 재정 합의서
25. Gói điều trị – 치료 패키지
26. Chi phí tư vấn – 상담료
27. Chi phí khám – 진찰료
28. Chi phí X-quang – 방사선 촬영비
29. Chi phí lấy cao răng – 스케일링 비용
30. Chi phí hàn răng – 충전 비용
31. Chi phí nhổ răng – 발치 비용

32. Chi phí implant – 임플란트 비용
33. Chi phí chỉnh nha – 교정 비용
34. Chi phí phục hình – 보철 비용
35. Chi phí tẩy trắng – 미백 비용
36. Chi phí chữa tủy – 신경치료 비용
37. Báo giá – 견적서
38. Lập hóa đơn – 청구서 작성
39. Gửi báo giá qua email – 이메일 견적 발송
40. Gửi SMS báo phí – 문자비용 안내
41. Hóa đơn điện tử – 전자 영수증
42. Hệ thống kế toán – 회계 시스템
43. Phần mềm thu chi – 수입 지출 프로그램
44. Nhật ký thu chi – 수입 지출 장부
45. Kiểm kê quỹ – 금전 출납 검사
46. Sổ quỹ – 현금 출납부
47. Doanh thu phòng khám – 병원 매출
48. Chi phí vận hành – 운영 비용
49. Lợi nhuận – 이익
50. Thu nhập – 수입
51. Chi tiêu – 지출
52. Hóa đơn đỏ – 세금 계산서
53. Khai báo thuế – 세금 신고
54. Thuế giá trị gia tăng – 부가세
55. Thuế thu nhập doanh nghiệp – 법인세
56. Thuế thu nhập cá nhân – 소득세
57. Nộp thuế – 세금 납부
58. Hóa đơn kiểm toán – 감사 보고서
59. Báo cáo tài chính – 재무 보고서
60. Báo cáo thu chi – 수입 지출 보고서
61. Bảng lương – 급여 명세서
62. Tính lương – 급여 계산
63. Lương cơ bản – 기본급
64. Phụ cấp – 수당
65. Thưởng – 보너스

66. Trừ bảo hiểm xã hội – 사회 보험 공제
67. Trừ thuế – 세금 공제
68. Ký nhận lương – 급여 수령 서명
69. Tài khoản ngân hàng – 은행 계좌
70. Giao dịch ngân hàng – 은행 거래
71. Séc – 수표
72. Máy POS – 카드 단말기
73. QR code thanh toán – QR 코드 결제
74. Ví điện tử – 전자 지갑
75. Thanh toán online – 온라인 결제
76. Thanh toán qua app – 앱 결제
77. Giao dịch thất bại – 결제 오류
78. Hoàn tiền – 환불 처리
79. Khiếu nại phí – 수납 불만
80. Bảng công nợ – 미수금 명세서
81. Nhắc nợ – 미수금 안내
82. Thu hồi công nợ – 채권 회수
83. Hợp đồng lao động – 근로 계약서
84. Bảo hiểm nhân viên – 직원 보험
85. Hưu trí – 연금
86. Phúc lợi – 복리후생
87. Nghỉ phép năm – 연차 휴가
88. Nghỉ ốm – 병가
89. Trợ cấp thai sản – 출산 휴가 보조금
90. Kế hoạch chi tiêu – 지출 계획
91. Dự toán chi phí – 비용 예산
92. Quản lý tài chính – 재정 관리
93. Quản lý rủi ro – 리스크 관리
94. Đánh giá hiệu quả – 효율성 평가
95. Cắt giảm chi phí – 비용 절감
96. Tăng doanh thu – 매출 증가
97. Chiến lược tài chính – 재무 전략
98. Mục tiêu lợi nhuận – 이익 목표
99. Phát triển bền vững – 지속 가능한 성장

### 9.3. Giao tiếp bệnh nhân (100 từ)

1. Xin chào – 안녕하세요
2. Mời vào – 들어오세요
3. Vui lòng ngồi – 앉으세요
4. Anh/chị tên gì? – 성함이 어떻게 되세요?
5. Anh/chị bao nhiêu tuổi? – 나이가 어떻게 되세요?
6. Anh/chị bị đau ở đâu? – 어디가 아프세요?
7. Con đau bắt đầu khi nào? – 통증이 언제부터 시작됐어요?
8. Đau nhiều hay ít? – 많이 아프세요, 조금 아프세요?
9. Đau liên tục hay từng cơn? – 지속적으로 아프세요, 간헐적으로 아프세요?
10. Có sưng không? – 붓기가 있으세요?
11. Có chảy máu không? – 출혈이 있으세요?
12. Có khó nhai không? – 씹기 불편하세요?
13. Có nhạy cảm với lạnh/nóng không? – 차갑거나 뜨거운 것에 예민하세요?
14. Anh/chị đã từng điều trị răng chưa? – 치과 치료 받은 적 있으세요?
15. Có bệnh nền không? – 기저질환 있으세요?
16. Có dị ứng thuốc không? – 약 알레르기 있으세요?
17. Có đang uống thuốc gì không? – 복용 중인 약 있으세요?
18. Chúng tôi sẽ chụp X-quang – 방사선 촬영 하겠습니다
19. Vui lòng há miệng – 입을 벌려주세요
20. Vui lòng ngậm lại – 입을 다물어주세요
21. Sẽ hơi đau một chút – 조금 아플 수 있어요
22. Đừng lo lắng – 걱정하지 마세요
23. Chúng tôi sẽ gây tê – 마취를 하겠습니다
24. Anh/chị có cảm thấy tê không? – 마취가 되셨어요?
25. Nếu đau, giơ tay nhé – 아프시면 손을 드세요
26. Điều trị đã xong – 치료가 끝났습니다
27. Anh/chị thấy thế nào? – 어떠세요?
28. Cần nghỉ ngơi – 휴식이 필요합니다
29. Không nên ăn cứng – 딱딱한 음식 피하세요

30. Không nên uống lạnh – 차가운 음료 피하세요
31. Không nên hút thuốc – 흡연을 피하세요
32. Uống thuốc đúng giờ – 약을 제때 드세요
33. Tái khám sau 1 tuần – 일주일 후에 재진 하세요
34. Tái khám định kỳ – 정기 검진 받으세요
35. Anh/chị có câu hỏi gì không? – 질문 있으세요?
36. Đây là chi phí điều trị – 치료 비용입니다
37. Đây là kế hoạch điều trị – 치료 계획입니다
38. Có đồng ý không? – 동의하시나요?
39. Xin ký vào đây – 여기에 서명해주세요
40. Cảm ơn đã hợp tác – 협조해주셔서 감사합니다
41. Hẹn gặp lại – 다음에 뵙겠습니다
42. Hẹn ngày tái khám – 재진 날짜를 잡겠습니다
43. Chúc mau khỏe – 빨리 회복하세요
44. Bệnh nhân mới – 신규 환자
45. Bệnh nhân cũ – 기존 환자
46. Trẻ em – 아동 환자
47. Người lớn – 성인 환자
48. Người cao tuổi – 노인 환자
49. Khách hàng VIP – VIP 고객
50. Hồ sơ bệnh nhân – 환자 기록
51. Phiếu đăng ký – 접수 카드
52. Sổ hẹn – 예약부
53. Cuộc hẹn – 예약
54. Hẹn online – 온라인 예약
55. Đặt lịch qua điện thoại – 전화 예약
56. Hẹn khẩn cấp – 응급 예약
57. Đổi lịch hẹn – 예약 변경
58. Hủy lịch hẹn – 예약 취소
59. Nhắc lịch hẹn – 예약 알림
60. Tư vấn điều trị – 치료 상담
61. Giải thích chi phí – 비용 설명
62. Giải thích nguy cơ – 위험 설명
63. Giải thích tác dụng phụ – 부작용 설명

64. Ký cam kết – 동의서 작성
65. Phiếu đồng ý điều trị – 치료 동의서
66. Hỏi ý kiến người nhà – 보호자 동의
67. Thông báo khẩn – 긴급 안내
68. Gọi bệnh nhân – 환자 호출
69. Chờ khám – 대기 중
70. Đến lượt – 차례입니다
71. Vào phòng khám – 진료실로 들어오세요
72. Ra phòng chờ – 대기실로 나가세요
73. Thanh toán tại quầy – 수납 창구에서 결제하세요
74. Giữ gìn vệ sinh răng miệng – 구강 위생 관리하세요
75. Chải răng 2 lần/ngày – 하루 두 번 양치하세요
76. Dùng chỉ nha khoa – 치실을 사용하세요
77. Khám định kỳ 6 tháng/lần – 6 개월마다 검진 받으세요
78. Tư vấn thẩm mỹ – 미용 상담
79. Tư vấn chỉnh nha – 교정 상담
80. Tư vấn implant – 임플란트 상담
81. Giải thích kế hoạch – 계획 설명
82. Hình ảnh minh họa – 설명 그림
83. Mô hình răng – 치아 모형
84. Trình chiếu X-quang – 방사선 사진 설명
85. Trình chiếu 3D – 3D 영상 설명
86. Bệnh nhân hài lòng – 만족 환자
87. Bệnh nhân phàn nàn – 불만 환자
88. Khiếu nại – 불만 접수
89. Giải quyết khiếu nại – 불만 처리
90. Xin lỗi – 사과드립니다
91. Cảm ơn – 감사합니다
92. Hài lòng về dịch vụ – 서비스에 만족합니다
93. Giới thiệu bạn bè – 친구 소개
94. Đánh giá tốt – 좋은 리뷰
95. Đánh giá xấu – 나쁜 리뷰
96. Phản hồi – 피드백
97. Khảo sát ý kiến – 만족도 조사

98. Cải thiện dịch vụ – 서비스 개선
99. Xây dựng niềm tin – 신뢰 구축
100. Quan hệ lâu dài – 장기적인 관계

## 10. Tổng kết & bổ sung (200 từ)

### 10.1. Thuật ngữ công nghệ mới

1. Nha khoa kỹ thuật số – 디지털 치과
2. Máy quét trong miệng – 구강 스캐너
3. In 3D nha khoa – 치과 3D 프린팅
4. Thiết kế nụ cười kỹ thuật số – 디지털 스마일 디자인 (DSD)
5. Phần mềm chỉnh nha – 교정 소프트웨어
6. Phần mềm CAD/CAM – CAD/CAM 소프트웨어
7. Máng chỉnh nha trong suốt – 투명 교정 장치
8. Mô phỏng điều trị – 치료 시뮬레이션
9. Phẫu thuật hướng dẫn máy tính – 컴퓨터 유도 수술
10. X-quang 3D – 3D 방사선 촬영

### 10.2. Quản lý chất lượng & an toàn

11. Kiểm soát nhiễm khuẩn – 감염 관리
12. Tiết trùng dụng cụ – 기구 멸균
13. Autoclave – 오토클레이브
14. Đèn cực tím khử khuẩn – 자외선 살균기
15. Bộ đồ bảo hộ – 보호복
16. Găng tay y tế – 의료 장갑
17. Khẩu trang y tế – 의료 마스크
18. Kính bảo hộ – 보호 안경
19. Nón phẫu thuật – 수술 모자
20. Áo choàng vô trùng – 멸균 가운

### 10.3. Chăm sóc bệnh nhân đặc biệt

21. Nha khoa trẻ em đặc biệt – 소아 전문 치과
22. Nha khoa cho người khuyết tật – 장애인 치과

23. Nha khoa cho phụ nữ mang thai – 임신부 치과
24. Nha khoa người cao tuổi – 노인 치과
25. Nha khoa khẩn cấp – 응급 치과
26. Bệnh nhân lo sợ nha khoa – 치과 공포증 환자
27. Điều trị với gây mê – 전신 마취 치료
28. Điều trị an thần – 진정 치료
29. Nha khoa không đau – 무통 치과
30. Phòng nha khoa tại nhà – 방문 진료

#### **10.4. Một số từ bổ sung khác**

31. Chẩn đoán hình ảnh – 영상 진단
32. CT Cone Beam – 콘빔 CT
33. Hình ảnh toàn cảnh – 파노라마 사진
34. Lập kế hoạch điều trị – 치료 계획 수립
35. Hội chẩn liên khoa – 다학제 협진
36. Hồ sơ điện tử – 전자 차트
37. Phần mềm quản lý phòng khám – 병원 관리 프로그램
38. Quản lý lịch hẹn – 예약 관리
39. Quản lý bệnh nhân – 환자 관리
40. Chăm sóc sau điều trị – 사후 관리